

Số: /2021/NQ-HĐND

Lạng Sơn, ngày 03 tháng 02 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020
tỉnh Lạng Sơn, nguồn vốn ngân sách địa phương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;
Xét Tờ trình số 19/TTr-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-
2020 tỉnh Lạng Sơn, nguồn vốn ngân sách địa phương; Báo cáo thẩm tra của
Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu
Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 tỉnh Lạng Sơn, nguồn vốn ngân sách địa phương như sau:

1. Nội dung điều chỉnh

a) Điều chỉnh giảm kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 vốn ngân sách địa phương: 658,262 tỷ đồng, trong đó:

- Điều chỉnh giảm 10% dự phòng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 vốn ngân sách địa phương: 275,296 tỷ đồng.

- Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất giai đoạn 2016-2020 là: 338,339 tỷ đồng, trong đó:

+ Nguồn thu tiền sử dụng đất đã dự kiến trong kế hoạch trung hạn nhưng

chưa giao cụ thể trong các năm là 299,506 tỷ đồng (cụ thể: giảm kế hoạch vốn của 15 dự án: 183,936 tỷ đồng; Quỹ phát triển đất: 47,524 tỷ đồng; phần vốn cân đối cho các huyện, thành phố: 37,5 tỷ đồng; bồi thường, hỗ trợ cho Công ty cổ phần Xi măng Hồng Phong khi thu hồi khu đất nhà máy xi măng tại xã Mai Pha: 30,546 tỷ đồng).

+ Nguồn thu tiền sử dụng đất đã giao trong kế hoạch đầu công năm 2019 nhưng bị hụt thu là 13,0 tỷ đồng (cấp vốn Quỹ Phát triển đất 10,0 tỷ đồng và Hỗ trợ đầu tư xây dựng chợ nông thôn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2018-2020 là 3,0 tỷ đồng)

+ Nguồn thu tiền sử dụng đất đã giao chi tiết trong năm 2020 nhưng hụt thu (do cấp tỉnh quản lý) là 25,833 tỷ đồng (tại 02 dự án; cấp vốn Quỹ Phát triển đất: 17,874 tỷ đồng và Hỗ trợ đầu tư xây dựng chợ nông thôn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2018-2020 là 3,0 tỷ đồng).

- Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn đầu tư từ thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu năm 2020 do hụt thu năm 2020: 44,627 tỷ đồng của 11 dự án.

b) Điều hòa 109,49 tỷ đồng kế hoạch vốn năm 2020 từ dự án không có nhu cầu sang dự án quyết toán còn thiếu vốn nhằm thanh toán dứt điểm nợ xây dựng cơ bản không tiếp tục bố trí giai đoạn 2021-2025, sang dự án có nhu cầu vốn lớn, trong đó:

- Điều hòa vốn cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí, định mức năm 2020 là 95,339 tỷ đồng;

- Điều hòa vốn từ thu tiền sử dụng đất năm 2020 là 14,151 tỷ đồng.

2. Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 tỉnh Lạng Sơn nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh là 6.240,023 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn cân đối theo nguyên tắc tiêu chí: 3.403,724 tỷ đồng.

- Đầu tư từ nguồn thu từ sử dụng đất: 1.889,441 tỷ đồng.

- Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 54,505 tỷ đồng.

- Đầu tư từ thu phí bên bãi các phương tiện vận tải: 892,353 tỷ đồng.

(Chi tiết tại Biểu số 1, 2, 3 kèm theo).

Điều 2. Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 tỉnh Lạng Sơn nguồn vốn ngân sách địa phương tại Điều 1 Nghị quyết này thay thế cho Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 tỉnh Lạng Sơn nguồn vốn ngân sách địa phương tại các Nghị quyết: số 54/2017/NQ-HĐND ngày 11/12/2017; số 11/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018; 16/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 và số 03/2020/NQ-HĐND ngày 30/3/2020 của HĐND tỉnh. Các nội dung khác không đề cập giữ nguyên không thay đổi.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này, báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn khoá XVI, kỳ họp thứ hai mươi hai thông qua ngày 03 tháng 02 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 15 tháng 02 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VKSND, TAND, THADS tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh, Báo Lạng Sơn, Đài PTTH tỉnh, Cổng TTĐT tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TP;
- Lưu: VT, HS kỳ họp.

CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Nghiệm

Biểu số 1
TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Nghị quyết số: 06 /2021/NQ-HĐND ngày 03/02/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016 -2020 được HĐND tỉnh phê duyệt tại NQ 19/2019/NQ-HĐND; 03/2020/NQ-HĐND	Đã phân bổ giai đoạn 2016-2020		Điều chỉnh giảm				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Ghi chú
			Tổng cộng	Trong đó:	Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:	
				Năm 2020		Năm 2019	Năm 2020	Dự kiến tăng thu năm 2020		Năm 2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG CỘNG	6.898.285	6.323.483	1.508.862	658.262	13.000	70.460	299.506	6.240.023	1.438.402	
I	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương đã phân bổ	6.622.989	6.323.483	1.508.862	382.966	13.000	70.460	299.506	6.240.023	1.438.402	
1	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí	3.403.724	3.403.724	719.762	-				3.403.724	719.762	Chi tiết tại biểu số 2
	<i>Trong đó:</i>										
-	<i>Phân bổ cho các dự án</i>	<i>2.748.984</i>	<i>2.748.984</i>	<i>681.462</i>	-				<i>2.748.984</i>	<i>681.462</i>	
-	<i>Bộ thu NSDP</i>	<i>654.740</i>	<i>654.740</i>	<i>38.300</i>	-				<i>654.740</i>	<i>38.300</i>	
2	Đầu tư từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	54.505	54.505	11.000	-				54.505	11.000	Chi tiết tại biểu số 2
3	Đầu tư từ thu phí bến bãi các phương tiện vận tải	936.980	936.980	116.600	44.627		44.627		892.353	71.973	Chi tiết tại biểu số 3
4	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	2.227.780	1.928.274	661.500	338.339	13.000	25.833	299.506	1.889.441	635.667	Chi tiết tại biểu số 2
II	Dự phòng chưa phân bổ	275.296			275.296						

Biểu số 2
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Nghị quyết số: 06 /2021/NQ-HĐND ngày 03/02/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lấy kế hoạch từ nguồn ngân sách địa phương từ khối công đến hết năm 2015		KHTH 2016-2020 được HĐND tỉnh phê duyệt tại NQ 16/2019/NQ-HĐND; 03/2020/NQ-HĐND		Điều chỉnh giảm KH2019 do nguồn thu SDD không đạt	Kế hoạch 2020					KHTH 2016-2020 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				Trong đó: NSDP					Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSDP			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP						KH 2020 được phê duyệt tại NQ 58/NQ- HĐND	Điều hòa trong năm		Điều chỉnh giảm do hụt thu nguồn SDD	Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh					Bổ sung chi khác ngân sách tỉnh
										Giảm	Tăng											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	TỔNG SỐ					20.710.623	10.810.259	4.606.806	1.558.549	11.008.775	5.686.009	13.000	1.392.262	109.490	109.490	25.833	1.366.429	55.000	10.715.738	5.347.670		
A	VỐN CÁN ĐỐI NSDP theo tiêu chí, định mức					10.841.012	6.258.123	2.864.802	1.358.683	5.504.150	3.403.724		719.762	95.339	95.339		719.762	18.000	5.506.343	3.403.724		
I	Dự án hoàn thành trước 31/12/2015					1.247.201	1.015.661	760.830	541.113	392.203	339.659		4.000		600		4.600		392.803	340.259		
a	Nông lâm nghiệp, thủy lợi					7.380	7.380	3.100	3.100	3.288	3.288								3.288	3.288		
1	SCNC hồ chứa nước Bán Lếch I	Văn Lãng	30ha	2.014	1044/QĐ-UBND, ngày 27/6/2014	3.385	3.385	2.500	2.500	495	495								495	495	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lạng Sơn	QT 2995
2	Sửa chữa,NC đập và mương Cốc Phổng thôn Nà Lù, xã Thiện Long	Bình Gia		2.015	1747/QĐ-UBND ngày 31/10/2014; 637/QĐ-UBND ngày 23/4/2015	2.983	2.983	500	500	1.943	1.943								1.943	1.943	UBND huyện Bình Gia	QT 2444
3	Bể lắng phục vụ sinh sản nhân tạo cá tại Trung tâm Thủy sản Lạng Sơn	Cao Lộc		2.015	2465/QĐ-UBND ngày 31/12/2014	1.012	1.012	100	100	850	850								850	850	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lạng Sơn	QT 950
b	Công nghiệp					73.776	73.209	28.065	28.065	37.304	37.304								37.304	37.304		
1	Cấp điện các thôn Lán Cà 1,2, xã Trấn Yên	Bắc Sơn	ĐZ 35kV; 02TBA và ĐZ 0,4kV	2.013	1936/QĐ-UBND ngày 06/12/2013; 2106 ngày 08/12/2014	19.876	19.309	8.700	8.700	8.626	8.626								8.626	8.626	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	QT vốn NSNN 17515
2	Cấp điện 2 thôn Vĩnh Quang và Khuổi Pán, xã Hoa Thám	Bình Gia		2.014	166/QĐ- UBND,ngày 31/01/2013; 2178 ngày 28/11/2015	15.967	15.967	3.000	3.000	12.321	12.321								12.321	12.321	Sở Công Thương	QT 15321
3	Cấp điện xã Công Sơn	Cao Lộc	10,82Km; 02 trạm MBA	2.013	892/QĐ-UBND ngày 10/7/2012	8.429	8.429	4.975	4.975	931	931								931	931	Ban Dân tộc	QT 5906
4	Cấp điện các thôn xã Lương Năng	Văn Quan	35kV 8.345m - 04 TBA- 35/0,4kV - 0,4kV 13.788m	2.013	1569/QĐ-UBND ngày 21/10/2014	14.889	14.889	10.150	10.150	3.934	3.934								3.934	3.934	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	QT 14084
5	Cấp điện thôn Đông Trang, thôn Phiêng Liệt, xã Hội Hoan	Văn Lãng	35kV dài 3,283km; 0,4kV dài 4,813km; 1TBA - 75kVA- 35/0,4	2.015	1918/QĐ-UBND ngày 23/10/2015	7.315	7.315	380	380	6.646	6.646								6.646	6.646	Sở Công Thương	QT 7026
6	Cấp điện thôn Khun Phung, thôn Bán Chúc, xã Nhạc Kỳ	Văn Lãng	DZ 35kV dài 4,156Km, 02 TBA	2.015	1681 /QĐ- UBNDngày 14/11/2012; 243 /QĐ-UBND ngày 11/02/2015	7.300	7.300	860	860	4.846	4.846								4.846	4.846	Sở Công Thương	QT 5706
c	Giao thông					31.422	26.222	23.760	18.560	7.156	7.156								7.156	7.156		-
1	Đường liên xã Cầu Boóng-Lũng Mát-Chợ Hoàng	Chi Lăng		2.012	1016/QĐ-UBND, ngày 27/7/2012; 643/QĐ- UBND,ngày 14/5/2014	22.976	22.976	18.560	18.560	4.179	4.179								4.179	4.179	UBND huyện Chi Lăng	QT 22966
2	Cải tạo, nâng cấp một số đoạn trên tuyến đường Quý Hòa - Vĩnh Yên	Bình Gia	1,5 Km	2.014	1733/QĐ-UBND; 30/10/2014	8.446	3.246	5.200		2.977	2.977								2.977	2.977	UBND huyện Bình Gia	Chương trình 30a
d	Cấp nước					50.008	49.002	26.543	26.085	18.351	18.005								18.351	18.005		-
1	Hệ thống Cấp nước thị trấn Na Dương	Lộc Bình	400m3/ng.đ	2011-2015	1833 ngày 23/11/2010; 905 ngày 5/6/2015	32.201	32.201	18.450	18.450	11.872	11.872								11.872	11.872	Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn	QT 30322

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đầu tư từ khởi công đến hết năm 2016	KHTH 2016-2020 được HĐND tỉnh phê duyệt tại NQ 16/2019/NQ-HĐND; 03/2020/NQ-HĐND		Điều chỉnh giảm KH2019 do nguồn thu SDD không đạt	Kế hoạch 2020					KHTH 2016-2020 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư	Ghi chú			
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP				KH 2020 được phê duyệt tại NQ 58/NQ- HĐND	Điều hòa trong năm				Bổ sung chi khác ngân sách tỉnh	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSDP
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					Trong đó: NSDP		Điều chỉnh giảm do hụt thu nguồn SDD	Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh								
												Giảm	Tăng										
2	Cấp nước SH xã Hợp Thành huyện Cao Lộc	Cao Lộc	585 nhân khẩu	2.014	1441/QĐ-UBND ngày 12/9/2014	2.470	1.851	458		1.574	1.228							1.574	1.228	UBND huyện Cao Lộc	QT 2032 trong đó nhân dân góp 161		
3	Cấp nước SH xã Văn An huyện Chi Lăng	Chi Lăng		2014-2015	1386/QĐ-UBND ngày 04/9/2014	2.643	2.643	434	434	1.284	1.284							1.284	1.284	UBND huyện Chi Lăng	QT		
4	Cấp nước SH xã Trấn Ninh huyện Văn Quan	Văn Quan		2.014	592/QĐ-UBND ngày 05/5/2014	4.863	4.863	2.085	2.085	1.460	1.460							1.460	1.460	Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn	QT		
5	Cấp nước cửa khẩu Chi Ma, huyện Lộc Bình	LB				2.960	2.960	2.659	2.659	301	301							301	301	Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn	bs tt nơ		
6	Cấp nước sinh hoạt 3 thôn và Trường THCS Bắc Ái, xã Bắc Ái	Tràng Định		2014-2015	1719 ngày 30/10/2014; 365 /QĐ-UBND ngày 15/3/2016	4.871	4.484	2.457	2.457	1.860	1.860							1.860	1.860	UBND huyện Tràng Định	QT 4398		
e	Tài nguyên môi trường					78.375	47.787	54.919	22.442	19.822	18.907							19.822	18.907		-		
1	Bãi xử lý rác thải huyện Văn Quan	Văn Quan		2.011	1933/QĐ-UBND. 20/11/2014	19.106	19.106	14.442	14.442	4.047	4.047							4.047	4.047	UBND huyện Văn Quan	QT 18489		
2	Trạm xử lý nước thải BV đa khoa huyện Văn Lãng	Văn Lãng	100 m3 /ng.đêm	2.013	1283/QĐ-UBND ngày 09/9/2013	6.488	3.223	4.615	1.000	1.617	1.617							1.617	1.617	Sở Y tế	QT 6232		
3	Trạm xử lý nước thải BV đa khoa huyện Cao Lộc	Cao Lộc	100 m3 /ng.đêm	2013-2014	1278/QĐ-UBND ngày 07/9/2013	6.712	3.449	4.613	1.000	1.549	1.549							1.549	1.549	Sở Y tế	QT 6162		
4	Trạm xử lý nước thải BV đa khoa huyện Lộc Bình	Lộc Bình	100 m3 /ng.đêm	2013-2014	1282/QĐ-UBND ngày 09/9/2013	6.437	3.180	4.607	1.000	1.670	1.670							1.670	1.670	Sở Y tế	QT 6277		
5	Trạm xử lý nước thải BV đa khoa huyện Văn Quan	Văn Quan	100 m3 /ng.đêm	2013-2014	1273/QĐ-UBND ngày 07/9/2013	6.357	3.077	4.630	1.000	1.575	1.575							1.575	1.575	Sở Y tế	QT 6205		
2	Trạm xử lý nước thải BV đa khoa huyện Bình Gia	Bình Gia	100 m3 /ng.đêm	2013-2014	1280/QĐ-UBND ngày 09/9/2013	6.602	3.323	4.629	1.000	1.541	1.541							1.541	1.541	Sở Y tế	QT 6170		
6	Trạm xử lý nước thải BV đa khoa huyện Chi Lăng	Chi Lăng	100 m3 /ng.đêm	2013-2014	1281/QĐ-UBND ngày 09/9/2013	6.596	3.322	4.624	1.000	1.809	1.809							1.809	1.809	Sở Y tế	QT 6433		
7	Trạm xử lý nước thải BV đa khoa huyện Đình Lập	Đình Lập	100 m3 /ng.đêm	2013-2014	1274/QĐ-UBND ngày 07/9/2013	6.649	2.245	5.404	1.000	1.000	1.000							1.000	1.000	Sở Y tế	QT 6495		
8	Hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện Y được học có truyền tỉnh	TP Lạng Sơn	100 m3 /ng.đêm	2015-2016	814; 06/6/2014	6.440	3.162	3.778	500	2.099	2.099							2.099	2.099	Sở Y tế	QT		
9	Hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện Lao và bệnh phổi tỉnh	TP Lạng Sơn	100 m3 /ng.đêm	2015-2016	815; 06/6/2014	6.988	3.700	3.577	500	2.915	2.000							2.915	2.000	Sở Y tế	QT		
f	Thể thao					3.743	3.743	1.150	1.150	2.200	2.200							2.200	2.200				
1	Cổng, tường rào, thoát nước sân vận động Văn Quan	Văn Quan	700 m	2.014	812/QĐ-UBND ngày 25/5/2015	3.743	3.743	1.150	1.150	2.200	2.200							2.200	2.200	UBND huyện Văn Quan	QT 3343		
g	Thông tin					12.106	12.106	8.100	8.100	3.703	3.703							3.703	3.703				
1	Nâng cấp Trạm Phát lại truyền hình và đầu tư trạm phát sóng FM thị trấn Đồng Đăng	Cao Lộc		2.014	02; 03/01/2014	6.248	6.248	4.100	4.100	1.989	1.989							1.989	1.989	UBND huyện Cao Lộc	QT 6089		
2	Trạm Phát lại truyền hình huyện Đình Lập	Đình Lập		2.014	1157; 26/7/2014	5.858	5.858	4.000	4.000	1.714	1.714							1.714	1.714	UBND huyện Đình Lập	QT 5714		
h	Giáo dục, Đào tạo và giáo dục nghề nghiệp					476.800	437.871	284.777	264.835	157.909	135.031		4.000	600		4.600		158.509	135.631				
1	Cải tạo mở rộng trường THPT Hữu Lũng	Hữu Lũng		2012- 2013	1727A; 31/10/2011	39.530	39.530	34.565	34.565	550	550							550	550	UBND huyện Hữu Lũng	giảm, QT 35263		
2	Trường THPT Tân Thành	Hữu Lũng	XM: 2.789	2.010	347; 29/3/2013	56.276	56.276	33.200	33.200	16.782	16.782		4.000	600		4.600		17.382	17.382	UBND huyện Hữu Lũng	đang QT giá trị HT 53838		
3	Cải tạo, mở rộng Trường THPT Chi Lăng	Chi Lăng	8/2012- 8/2013		884; 28/6/2013	15.023	15.023	12.980	12.980	1.420	1.420							1.420	1.420	Sở Giáo dục và Đào tạo	QT 13880		
4	Trung tâm dạy nghề huyện Tràng Định	Tràng Định		2.011	1112; 09/8/2013	14.485	14.485	13.211	13.211	926	926							926	926	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	QT		
5	Trường Tiểu học Hòa Bình, TT Lộc Bình	Lộc Bình	XM: 1399	2013- 2014	1577; 25/10/12	9.361	9.361	8.754	8.754	182	182							182	182	Sở Giáo dục và Đào tạo	QT		
6	Trường Tiểu học Bắc Thủy, huyện Chi Lăng	Chi Lăng	1214 m2	2013- 2014	1558; 25/10/12	9.228	9.228	6.100	6.100	2.458	2.458							2.458	2.458	Sở Giáo dục và Đào tạo	QT 8658		
7	Cải tạo, NC trường Cao đẳng Y tế tại cơ sở I	Thành phố		2013-2014	229; 21/02/2013	18.106	18.106	13.050	13.050	4.308	4.308							4.308	4.308	Trường Cao đẳng Y tế	QT		
8	Trường MN xã Đề Thám	Tràng Định	CT: 408; XD: 1572	2014-2015	1457; 3/10/13	12.714	12.378	7.700	7.700	4.942	4.605							4.942	4.605	Sở Giáo dục và Đào tạo	QT 12641		

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lấy KS và thực hiện từ khởi công đến hết năm 2016		KHTH 2016-2020 được HĐND tỉnh phê duyệt tại NQ 16/2019/NQ-HĐND; 03/2020/NQ-HĐND		Điều chỉnh giảm KH2019 do nguồn thu SDD không đạt	Kế hoạch 2020						KHTH 2016-2020 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP				Bổ sung chi khác ngân sách tỉnh	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSDP			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP						KH 2020 được phê duyet tại NQ 58/NQ- HĐND	Điều hòa trong năm		Điều chỉnh giảm do hụt thu nguồn SDD				Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh		
														Giảm	Tăng							
9	CT, NC Trường PTDTNT THCS huyện Bình Gia	Bình Gia	XM:1154; CT:1678	2013-2015	1318; 23/8/2014	19.906	19.906	7.048	7.048	10.422	10.422							10.422	10.422	Sở Giáo dục và Đào tạo	QT1756	
10	Trường MN xã Tân Thành	Hữu Lũng	2284m2	2.015	849; 03/6/2015	22.192	22.192	300	300	15.911	8.500							15.911	8.500	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	QT16211	
11	Nhà 8 phòng học trường THCS Sân viên, Nhà 2 phòng học trường Mầm non Nam Quan, huyện Lộc Bình	Lộc Bình	10 phòng học	2008-2012	QT 1329 ngày 18/9/2013	2.654	229	2.425		229	229							229	229	UBND huyện Lộc Bình	QT	
12	Nhà 6 phòng học trường Tiểu học và Mầm non Sân Viên, huyện Lộc Bình	Lộc Bình	8 phòng học	2008-2012	QT 1324 ngày 18/9/2013	1.869	91	1.778		91	91							91	91	UBND huyện Lộc Bình	QT	
13	Đường Xuân Dương - UBND xã Ai Quốc thuộc DA TĐC Trường bản Quốc gia khu vực I, Lạng Sơn	Lộc Bình				87	87			87	87							87	87	Ban Dân tộc		
14	Phòng học Trường Tiểu học xã Quốc Khánh, huyện Tràng Định	Tràng Định	6 phòng học	2011-2012	QT 2453 ngày 14/12/2016	1.868	503	1.365		503	503							503	503	Sở Giáo dục và Đào tạo	QT	
15	Phòng học Trường Mầm non xã Hồng Phong, huyện Bình Gia	Bình Gia	8 phòng học	2011-2012	QT 2292 ngày 30/11/2016	3.152	511	2.525		627	511							627	511	Sở Giáo dục và Đào tạo	QT	
16	CT, NC Trường PTDTNT THCS huyện Bắc Sơn	Bắc Sơn	200 HS	2011-2014	1817, 7/11/2014	10.992	10.992	9.819	9.819	800	800							800	800	UBND huyện Bắc Sơn	QT10742	
17	Cải tạo, sửa chữa giảng đường, thư viện Trường CD Sư phạm Lạng Sơn	thành phố		2.013	1458; 3/10/2013	8.707	8.707	6.760	6.760	1.227	1.227							1.227	1.227	Trường Cao đẳng Sư phạm Lạng Sơn	QT 7986	
18	Trường MN thị trấn Đình Lập	Đình Lập	XM: 2156	2.013	495 ngày 23/5/2014; 1334 ngày 04/8/2015	29.388	29.388	11.413	11.413	15.425	15.425							15.425	15.425	UBND huyện Đình Lập	QT	
19	Trường MN xã Chi Lăng huyện Chi Lăng	Chi Lăng	1157m2	2013-2015	1929 ngày 03/12/13	10.543	10.543	7.420	7.420	2.474	2.474							2.474	2.474	Sở Giáo dục và Đào tạo	QT 9883	
20	Trường THCS Na Sầm	Vân Lãng	XM: 2107	2013-2015	1514 ngày 15/10/2013	19.805	19.805	13.040	11.540	6.296	6.296							6.296	6.296	Sở Giáo dục và Đào tạo	QT	
21	Trường THCS xã Hoàng Văn Thụ	Vân Lãng	7 phòng học	2014-2016	25; 08/01/2015	10.232	10.232	6.350	6.350	3.680	3.680							3.680	3.680	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	QT	
22	Trường MN xã Xuân Mai (NTM 2015)	Vân Quan		2.015	1673; 25/10/2014; 1230; 22/7/2015.	10.592	8.500	1.200	1.000	9.392	3.000							9.392	3.000	UBND huyện Vân Quan	QT 10195	
23	Trường Tiểu học xã Xuân Mai (NTM 2015)	Vân Quan	442m2	2.015	1263; 27/7/2015	6.635	3.500	1.027	1.000	5.175	2.500							5.175	2.500	UBND huyện Vân Quan	QT 6603,2	
24	Trường THCS xã Xuân Mai (NTM 2015)	Vân Quan	850m2	2.015	1231; 22/7/2015	6.260	3.300	1.122	1.000	5.050	2.300							5.050	2.300	UBND huyện Vân Quan	QT 6172	
25	Trung tâm dạy nghề huyện Cao Lộc	Cao Lộc	1633m2	2011-2015	1913 ngày 30/11/2011; 1821 ngày 4/10/2017	18.826	18.826	12.975	12.975	5.162	5.162							5.162	5.162	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	QT 18137	
26	Trường MN xã Vạn Linh	Chi Lăng	637m2	2.015	813; 25/5/2015	13.921	13.921	3.300	3.300	9.335	9.335							9.335	9.335	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	QT 12820	
27	Trường THCS Chi Lăng thành phố Lạng Sơn	TP Lạng Sơn	25 lớp	2.014	1221 ngày 20/7/2016; 849; 11/6/2014;	52.167	43.167	42.650	42.650	8.570	8.570							8.570	8.570	UBND TP Lạng Sơn	QT 51334	
28	Trường Tiểu học Bình Phúc	Vân Quan	SC:392;XM: 1242	2013-2014	1556; 25/10/2012	9.836	9.836	7.000	7.000	1.758	1.758							1.758	1.758	Sở Giáo dục và Đào tạo	QT	
29	Trường MN xã Bảo Lâm	Cao Lộc	1193m2	2014-2015	1413 ngày 28/9/13; 2022 ngày 5/11/2015; 509 ngày 5/4/2016	8.852	8.852	3.200	3.200	4.600	4.600							4.600	4.600	Sở Giáo dục và Đào tạo		
30	Trường MN xã Tân Thanh, huyện Văn Lãng	Vân Lãng			761 ngày 25/3/2016	6.810	3.613			6.776	3.579							6.776	3.579	UBND huyện Văn Lãng	QT6776	
31	Trường MN xã Tô Hiệu	Bình Gia	1333m2	2013-2016	1919 ngày 21/10/2016; 1805 ngày 22/11/2013	10.713	10.713	1.500	1.500	7.953	7.953							7.953	7.953	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	QT 10480	
32	Trường PTDT bán trú THCS xã Tri Lễ (vốn NH NN 10 tỷ đồng và đối ứng NSDP)	Vân Quan	12 phòng học; phòng nội trú, nhà ăn, bếp	2013 -2015	1565 ngày 21/10/2013; 1791 ngày 6/11/2014	16.070	6.070	11.000	1.000	4.798	4.798							4.798	4.798	Sở Giáo dục và Đào tạo	QT15798	
i	Y Tế					260.159	168.173	196.743	56.137	40.710	40.137							40.710	40.137			
1	CT, NC Bệnh viện đa khoa huyện Văn Quan	Vân Quan	100 giường	2009-2013	1098/QĐ-UBND ngày 10/8/2012; 1416/QĐ-UBND ngày 31/07/2009	39.689	39.689	28.748	28.748	6.889	6.889							6.889	6.889	Sở Y tế	QT; TPCP	
2	Bệnh viện đa khoa huyện Bình Gia	H Bình gia	100 giường	2008-2010	193 - 03/02/2009; 2103- 6/10/2008; 806 - 25/5/2015	64.062	12.160	51.615		7.587	7.300							7.587	7.300	Sở Y tế	QT 59202	

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đầu tư từ khối công đến hết năm 2016		KHTH 2016-2020 được HĐND tỉnh phê duyệt tại NQ 16/2019/NQ-HĐND; 03/2020/NQ-HĐND		Điều chỉnh giảm KH2019 do nguồn thu SDD không đạt	Kế hoạch 2020						KHTH 2016-2020 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP						Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSDP		
													KH 2020 được phê duyệt tại NQ 58/NQ-HĐND	Điều hòa trong năm		Điều chỉnh giảm do hụt thu nguồn SDD	Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh					
														Giảm	Tăng							
3	Bệnh viện đa khoa huyện Đình Lập	huyện Đình Lập	50 giường	2010-2011	2423-25/15/2015 1418 - 31/7/2009	44.718	4.634	34.091		2.500	2.500							2.500	2.500	Sở Y tế	QT	
4	Bệnh viện đa khoa huyện Văn Lãng	huyện Văn Lãng	100 giường	2009-2010	2396 - 23/12/2015; 1419 - 31/7/2009	56.800	56.800	54.900		1.000	1.000							1.000	1.000	Sở Y tế	QT 48180	
5	Bệnh viện Lao và bệnh phổi tinh (Hạng mục xây dựng BV GDII).	Thành phố	100 giường	2010-2020	1503/QĐ-UBND ngày 30/9/2010; 1453 ngày 17/8/2016; 1780 ngày 17/9/2018	23.504	23.504	11.389	11.389	8.956	8.956							8.956	8.956	Sở Y tế		
6	Trạm y tế xã Thiện Ky	Hữu Lũng	238,8m2	2014-2015	734; 28/5/2014	2.424	2.424	1.000	1.000	1.286	1.000							1.286	1.000	UBND huyện Hữu Lũng	QT 2286	
7	Trạm y tế xã Gia Cát	Cao Lộc	214 m ²	2.015	2311 ngày 15/12/2016; 2485; 31/12/2014	5.291	5.291	2.000	2.000	2.959	2.959							2.959	2.959	Sở Y tế	QT 4959, NTM	
8	Trạm y tế xã Quang Lang	Chi Lãng	271,4m ²	2.015	2468; 31/12/2014	3.405	3.405	2.000	2.000	1.314	1.314							1.314	1.314	Sở Y tế	QT 3314, NTM	
9	Trạm y tế xã Đại Đồng	Tràng Định	334m ²	2.015	517; 03/4/2015	2.964	2.964	2.500	2.500	100	100							100	100	UBND huyện Tràng Định	NTM, QT 2780	
10	Đường từ QL 4A đến UBND xã Đại Đồng	Tràng Định				180	180			180	180							180	180			
11	Trạm y tế xã Quỳnh Sơn	Bắc Sơn		2.015	2487; 31/12/2014	4.197	4.197	2.000	2.000	2.196	2.196							2.196	2.196	Sở Y tế	QT 4196, NTM	
12	Trạm y tế xã Tràng Phái	Vân Quan	337,2 m ²	2.015	2486; 31/12/2014	4.178	4.178	2.000	2.000	1.960	1.960							1.960	1.960	Sở Y tế	QT 3960, NTM	
13	Trạm Y tế xã Xuân Mãn	Lộc Bình	325,6m ²	2.015	2469; 31/12/2014	3.644	3.644	2.000	2.000	1.640	1.640							1.640	1.640	Sở Y tế	Qt 3640, NTM	
14	Trạm y tế xã Trùng Quán	Vân Lãng	368 m ²	2015-2016	2489; 31/12/2014; 2313 /QĐ, 15/12/2015	5.103	5.103	2.500	2.500	2.143	2.143							2.143	2.143	Sở Y tế	QT4643	
j	Xã hội					61.420	60.854	36.087	36.087	20.419	19.853							20.419	19.853			
1	Mở rộng nâng cấp Trung tâm chữa bệnh - Giáo dục LDXH (NST 27379)	Cao Lộc		2011-2012	1271/QĐ-UBND ngày 7/9/2013	27.379	27.379	12.510	12.510	14.787	14.787							14.787	14.787	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	QT106722	
2	Trung tâm Điều dưỡng Người có công (NST ĐBGPMB: 2300 triệu đồng; dự kiến thu hồi bổ sung đc tăng 4900 trđ)	TPLS	82 giường	2013-2015	3485; 21/12/2013	4.900	4.900	2.000	2.000	1.825	1.825							1.825	1.825	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội		
3	Bảo tồn bản truyền thống phác Lạng xã Hoàng Văn Thụ huyện Văn Lãng	Vân Lãng		2011-2012	1605; 10/10/2011 và 1102; 15/7/2011	3.875	3.309	2.650	2.650	956	390							956	390	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	QT	
4	Tái định cư biên giới Nà Tông 2, xã Trùng Khánh	Vân Lãng		2009-2012	2626/QĐ-UBND, ngày 31/12/2009; 2200 ngày 31/12/2012	10.794	10.794	9.370	9.370											UBND huyện Văn Lãng	QT	
5	Tái định cư biên giới bản Lũng Lầu, xã Thanh Lóa, huyện Cao Lộc	Cao Lộc		2010	2425 ngày 7/12/2009; 2203 ngày 31/12/2012	9.488	9.488	7.557	7.557	554	554							554	554	UBND huyện Cao Lộc	QT 8337	
6	Nhà làm việc Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	TPLS	600m2	2014-2015	1936/QĐ-UBND; 24/11/2014	4.984	4.984	2.000	2.000	2.297	2.297							2.297	2.297	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	QT4297	
k	Quản lý nhà nước					74.114	74.114	41.298	41.298	30.113	30.113							30.113	30.113			
1	SC, NC Trung tâm hội nghị tỉnh và Nhà khách Tỉnh ủy	TPLS		2014-2015	1054 ngày 09/7/2014; 2493 ngày 31/12/2014	28.847	28.847	27.638	27.638	378	378							378	378	Văn phòng Tỉnh ủy	QT 27900	
2	SCCT trụ sở làm việc huyện ủy Hữu Lũng	Hữu Lũng		2014-2015	1544 ngày 02/10/2014; 579 ngày 15/4/2015	8.304	8.304	4.510	4.510	3.417	3.417							3.417	3.417	UBND huyện Hữu Lũng	QT 7927	
3	Mở rộng, nâng cấp Trụ Sở Sở Tài nguyên và Môi trường	TPLS		2014-2015	1131/QĐ-UBND, ngày 22/7/2014	14.287	14.287	3.150	3.150	10.354	10.354							10.354	10.354	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn	QT13504	
4	Hội trường UBND huyện Văn Lãng.	Vân Lãng	350 chỗ	2.015	3381 ngày 29/10/2014	22.676	22.676	6.000	6.000	15.964	15.964							15.964	15.964	UBND huyện Văn Lãng	QT22426, TTr khu vực X giảm trừ còn 21964	

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lấy kế số vốn đầu tư từ khoi công đến hết năm 2016		KHTH 2016-2020 được HĐND tỉnh phê duyệt tại NQ 16/2019/NQ-HĐND; 03/2020/NQ-HĐND		Điều chỉnh giảm KH2019 do nguồn thu SĐĐ không đạt	Kế hoạch 2020					KHTH 2016-2020 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP				KH 2020 được phê duyệt tại NQ 58/NQ- HĐND	Điều hòa trong năm		Bổ sung chi khác ngân sách tỉnh	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSDP			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Giảm	Tăng		Điều chỉnh giảm do hụt thu nguồn SĐĐ		Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh							
I	Quốc phòng an ninh					97.392	34.694	40.029	18.995	48.214	20.948							48.214	20.948			
1	Trung tâm thông tin chỉ huy Công an tỉnh (NST 6,958, QT 8988)	Thành phố	1400 m2	2011-2012	QT Số 2036/QĐ-UBND ngày 7/11/2015	8.988	8.988	6.720	6.720	2.238	2.238							2.238	2.238	Công an tỉnh Lạng Sơn	QT	
2	Đại đội cơ động-Tiểu đoàn HL-CD BCHBP (TMDT 35784;NS tỉnh 20.540,8 triệu đồng)	Thành phố	5097m2	2.012	1663/QĐ-UBND ngày 21/10/2011	20.541	20.541	9.800	9.800	9.000	9.000							9.000	9.000	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Lạng Sơn		
3	Di chuyển Trạm KSLH Dốc Quyết về ngã tư Than Muội, xã Quang Lang	Chi Lăng	nhà làm việc, nhà ở cán bộ, nhà kiểm hóa HTKT	2015-2016	691/QĐ-UBND ngày 06/5/2015	64.698	2.000	21.034		36.366	9.100							36.366	9.100	Sở Công Thương	QT57400	
4	Mở đường vào trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ công an tỉnh	Thành phố		2014-2015	2482 ngày 31/12/2014	3.165	3.165	2.475	2.475	610	610							610	610	Công an tỉnh Lạng Sơn	QT 3085	
I	Khoa học, công nghệ					20.506	20.506	16.259	16.259	3.014	3.014							3.014	3.014			
1	Thiết bị cho Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	TPLS		2010-2015	1083; 21/7/2010	20.506	20.506	16.259	16.259	3.014	3.014							3.014	3.014	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Lạng Sơn		
II	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					5.173.910	2.648.591	2.007.002	757.512	1.859.630	1.076.041		244.685	35.013	32.277		241.950	5.000	1.844.127	1.073.305		
a	Nông lâm nghiệp, thủy lợi				-	899.184	247.463	428.357	53.650	254.515	120.945		37.920	9.715	4.612		32.817	239.413	115.843			
1	Đập Khuôn Tùng	Tràng Định	80ha	2.013	1842 ngày 5/10/2017; 18 ngày 07/1/2013; 1763 ngày 3/11/2014	21.004	18.004	2.100	2.100	17.873	14.873							17.873	14.873	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lạng Sơn	QT 19972	
2	SCNC hồ Cao Lan	Tràng Định	400 ha	2.014	2005/QĐ-UBND ngày 18/12/2013	13.930	13.930	11.000	11.000	2.571	2.571							2.571	2.571	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lạng Sơn	QT13779, KTNN giảm trừ QT 230	
3	SCNC hồ Hua Khao, Khuổi Chú	Tràng Định, Cao Lộc	330 ha	2014-2016	Số: 09/QĐ-SNN ngày 09/01/2014	39.055	39.055	20.000	20.000	12.670	12.670							12.670	12.670	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lạng Sơn		
4	Đập thủy lợi, kiên cố kênh mương Bán Tầng	Đình Lập	10ha	2.015	1744/QĐ-UBND; 31/10/2014	2.539	532	1.800		731	532							731	532	UBND huyện Đình Lập	QT	
5	Đường lâm nghiệp kết hợp đường băng cản lửa phòng chống cháy rừng tại huyện Hữu Lũng và Văn Lãng (TMDT 28317, NST 8317)	Hữu Lũng, Văn Lãng	43,6km	2.012	1563/QĐ-UBND, ngày 25/10/2012	28.317	7.683	20.634		3.296	2.925							3.296	2.925	Chi cục Kiểm lâm tỉnh Lạng Sơn	QT	
6	Hệ thống trạm bơm điện Yên Bình - Hòa Bình - Quyết Thắng (TMDT 268254, NST 108254)	Hữu Lũng	Tuổi 1.222,4 ha	2014-2019	1609/QĐ-UBND, 25/10/2013; 2091a ngày 9/11/2017	268.254	123.225	80.926	20.400	120.000	50.000		28.000	4.215			23.785	115.785	45.785	Ban QLDA ĐTXD tỉnh		
7	Hệ thống trạm bơm điện Tầm Nguyên	Cao Lộc	Tuổi 136 ha, cung cấp nước cho 240 hộ dân	2015-2019	Số 924/QĐ-UBND ngày 18/6/2014; 307 ngày 6/2/2018; 2253 ngày 5/11/2018	35.633	35.633	150	150	31.920	31.920		9.920	5.500			4.420	26.420	26.420	Ban QLDA ĐTXD tỉnh		
8	Kè bảo vệ sạt lở sông Trung, sông Thương	Hữu Lũng	2,8km	2011-2018; gd 2: 2021-2023	1381 ngày 31/8/2011	99.257	3.330	90.927		8.330	3.330							8.330	3.330	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lạng Sơn		
9	Kè bảo vệ bờ sông, suối biên giới trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (tại Bình Nghi, Nà Cầm và Na Hinh)	TD, LB, VL	3,2km		355 ngày 5/3/2010; 186 ngày 30/1/2011	189.891	3.071	186.820		2.125	2.125							2.125	2.125	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lạng Sơn	QT188945; 2158 ngày 16/11/2017 gọi 16 kè BN 12129,2	
	Kè bờ trái sông Kỳ Cùng, đoạn từ sân bay Mai Pha đến cầu Đồng Kinh	TP Lạng Sơn			1122/QĐ-UBND ngày 03/7/2015; 1581/QĐ-UBND ngày 16/8/2019	201.304	3.000	14.000		55.000					4.612		4.612	49.612	4.612	Ban QLDA ĐTXD tỉnh		
b	Công nghiệp					166.225	152.400	40.072	33.872	110.133	94.472		987		2.036		3.023	112.169	96.508			

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lấy kế hoạch vốn đầu tư từ khởi công đến hết năm 2016		KHTH 2016-2020 được HĐND tỉnh phê duyệt tại NQ 16/2019/NQ-HĐND; 03/2020/NQ-HĐND		Điều chỉnh giảm KH2019 do nguồn thu SDD không đạt	Kế hoạch 2020					KHTH 2016-2020 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP				Bổ sung chi khác ngân sách tỉnh	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSDP					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			KH 2020 được phê duyệt tại NQ 58/NQ- HĐND	Điều hòa trong năm		Điều chỉnh giảm do hụt thu nguồn SDD				Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh				
											Giảm							Tăng			
1	Cấp điện xã Cao Minh, xã Khánh Long	Trảng Định	DZ 35KV, TBA, DZ 0,4 KV	2015-2017	1797 ngày 5/10/2016; 945/QĐ-UBND ngày 19/7/2012	21.110	21.110	600	600	17.399	17.399						17.399	17.399	Ban QLDA ĐTXD tỉnh		
2	Cấp điện xã Lợi Bắc	Lộc Bình	đường dây 35 kV dài 12,34 km; 02 TBA; đường dây 0,4 KV dài 8,273km	2.014	1521 ngày 30/8/2016; 891/QĐ-UBND ngày 10/7/2012; 2134 ngày 31/12/2013	15.571	15.571	7.042	7.042	8.242	8.242						8.242	8.242	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	QT 15284	
3	Cấp điện 6 thôn xã Thiện Thuật	Bình Gia	SDD dài 8.804m 03 TBA - Xây dựng mới đường dây 0,4KV dài 8.479m	2014-2018	1234 ngày 28/8/2013; 1996 ngày 29/11/2014; 604 ngày 21/4/2015; 2543 ngày 12/12/2018	29.319	29.319	6.250	6.250	22.487	22.487		987			987	22.487	22.487	Ủy ban nhân dân huyện Bình Gia		
4	Cấp điện thôn Cồn Quan, xã Đình Lập, huyện Đình Lập	Đình Lập		2.015	1512/QĐ-UBND; 31/12/2015	13.540	8.540	1.410	1.410	11.344	6.344						11.344	6.344	Sở Công Thương	QT	
5	Cấp điện 4 thôn xã Hồng Phong	Bình Gia	ĐZ 35KV, TBA và DZ 0,4	2015-2017	số 1016/QĐ- UBND, ngày 30/6/2014	8.905	8.905	600	600	7.568	7.568						7.568	7.568	UBND huyện Bình Gia		
6	Cấp điện 5 thôn xã Kim Đồng	Trảng Định	ĐZ 35KV, TBA và DZ 0,4	2014-2017	1753 ngày 31/10/2014; 219 ngày 19/02/2015; 101a ngày 18/1/2017	9.158	8.158	700	700	7.505	6.505						7.505	6.505	UBND huyện Trảng Định	QT 8205	
7	Cấp điện thôn Nà Coóc, thôn Bán Niêng, xã Đoàn Kết	Trảng Định	ĐZ 35KV, TBA và DZ 0,4	2015-2017	42 ngày 10/01/2013; 242 ngày 11/02/2015	6.208	6.208	870	870	3.460	3.460						3.460	3.460	Sở Công Thương	QT 4330	
8	Cấp điện 6 thôn xã Lâm Ca	Đình Lập		2015-2017	1674/QĐ-UBND, ngày 25/10/2014	19.033	17.533	5.200	5.200	13.567	12.067						13.567	12.067	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	QT 18767	
9	Cấp điện 6 thôn xã Kiên Mộc	Đình Lập		2015-2017	1595/QĐ-UBND, ngày 11/10/2014	25.446	22.740	11.200	11.200	13.106	10.400						13.106	10.400	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	QT	
10	Điện chiếu sáng đường Pắc Luông - Tân Thanh (đoạn Pắc Luông - Đồn biên phòng Tân Thanh)	Văn Lãng	1,5km	2.015	2405/QĐ-UBND ngày 24/12/2015	3.619		200		3.182				65		65	3.247	65			
11	Đầu tư hạ tầng phân điện tại khu dân cư phủ lộc IV	TPLS		2014-2018	855 ngày 12/6/2014; 955 ngày 21/6/2014	14.316	14.316	6.000		2.273				1.971		1.971	4.244	1.971			
c	Giao thông				-	1.906.757	1.072.305	1.059.855	486.358	477.343	295.293		77.739	3.000	9.988		84.727	5.000	489.331	302.281	
1	Đường vào thôn Lũng Luông, xã Vạn Linh, huyện Chi Lăng	Chi Lăng		2.015	798 ngày 31/3/2015; 1029a ngày 17/4/2015	4.720	4.017	1.646	1.200	3.063	2.817						3.063	2.817	UBND huyện Chi Lãng	QT4454	
2	Đường Phố Vĩ - Hòa Sơn - Hòa Lạc	Hữu Lũng	18,5 km	2.012	2315/QĐ-UBND, 25/11/2009; 131/QĐ-UBND, 26/1/2011	337.127	223.036	257.870	170.750	32.805	5.834						32.805	5.834	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	QTHM 228913, KLHT 290958, QT GPMB 61925,6	
3	Đường Khe Cây - Khe Phạ, xã Bắc Lãng, huyện Đình Lập	Đình Lập	14,5km	2015-2019	1731 ngày 30/10/2014	73.300	73.300	41.402	41.402	19.000	19.000		8.000			8.000	19.000	19.000	Ban QLDA ĐTXD tỉnh		
4	Đường đến trung tâm xã Xuân Long - Trảng Các	Văn Quan	4,8km	2016-2020	1731 ngày 30/10/2014; 2208 ngày 22/11/2017	50.012	48.000	5.622	5.622	44.378	42.378		13.378	3.000		10.378	41.378	39.378	Ban QLDA ĐTXD tỉnh		
5	Đường đến trung tâm xã Đoàn Kết- Khánh Long-Cao Minh-Vĩnh Tiến	Trảng Định	23,1 km cấp VI miền núi	2012-2015	2311/QĐ-UBND ngày 25/11/2009; 1433/QĐ-UBND ngày 8/8/2017	225.536	111.621	142.522	28.607	59.310	59.310		23.657			23.657	59.310	59.310	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	QT 212 tỷ	
6	Mở rộng, nâng cấp mặt đường và hệ phố thị trấn Hữu Lũng (NST 14338)	Hữu Lũng	2,3 km	2013-2018	533/QĐ-UBND ngày 27/4/2013; 306 ngày 6/2/2018	36.255	14.338	2.080	2.080	12.258	12.258						12.258	12.258	UBND huyện Hữu Lũng		
7	Đường GTNT Mỏ Cống - Mỏ Ba	Chi Lăng	2,5 km	2015-2016	1338/QĐ-UBND, ngày 27/8/2014	11.161	11.161	6.150	6.150	4.283	4.283						4.283	4.283	UBND huyện Chi Lãng	QT	
8	Đường ô tô thôn Cồn Quan - Pò Khoang	Đình Lập	2,5 km	2.015	1743/QĐ-UBND; 31/10/2014	4.435	935	3.500		818	818						818	818	UBND huyện Đình Lập	QT	

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế số vốn đầu tư từ khởi công đến hết năm 2015		KHTH 2016-2020 được UBND tỉnh phê duyệt tại NQ 16/2019/NQ-HĐND; 03/2020/NQ-HĐND		Điều chỉnh giảm KH2019 do nguồn thu SDD không đạt	Kế hoạch 2020					KHTH 2016-2020 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư	Ghi chú			
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP					Bổ sung chi khác ngân sách tỉnh	Tổng tất cả các nguồn vốn			Trong đó: NSDP		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					KH 2020 được phê duyệt tại NQ 58/NQ- HĐND		Điều hòa trong năm		Điều chỉnh giảm do hụt thu nguồn SDD						Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh	
												Giảm	Tăng										
9	Đường ô tô tuyến Bản Tùm - Khe Moòng	Đỉnh Lập	3 km	2.015	1742/QĐ-UBND; 31/10/2014	5.781	1.281	4.500		1.206	1.006							1.206	1.006	UBND huyện Đỉnh Lập	QT		
10	Đường ô tô thôn Khe Mò - Khe Pác	Đỉnh Lập	1 km	2.015	1745/QĐ-UBND; 31/10/2014	4.580	1.080	3.500		1.080	1.080							1.080	1.080	UBND huyện Đỉnh Lập	QT		
11	Đường đến trung tâm xã Móng Ân	Bình Gia	4,2km	2014-2016	1056/QĐ-UBND ngày 03/8/2012	48.200	11.572	30.800		2.057	2.057							2.057	2.057	UBND huyện Bình Gia	QT		
12	Đường nội thị thị trấn Bình Gia	Bình Gia	1,8 km	2014-2020	1579 ngày 08/10/2014; 2414 ngày 15/12/2017; 173 ngày 24/1/2019	68.030	35.000	1.150	1.150	30.000	30.000		6.500					30.000	30.000	UBND huyện Bình Gia	sử dụng vốn thu sử dụng đất từ dự án 33 tỷ		
13	Đường ô tô vào trung tâm các xã Văn An - Tân Liên thuộc huyện Chi Lăng, Cao Lộc	Cao Lộc, Chi Lăng	6km	2015-2019	1354 ngày 04/8/2015, 2084/QĐ-UBND ngày 7/11/2016; 1755 ngày 12/9/2018	72.766	67.766	20.000	15.000	30.204	30.204		8.204					30.204	30.204	UBND huyện Chi Lăng			
14	Đường đến trung tâm xã Liên Sơn	Chi Lăng	8,3km	2015-2019	125 ngày 28/01/2013; 1351 ngày 4/8/2015	76.939	76.939	617	617	5.000	5.000							5.000	5.000	Ban QLDA ĐTXD tỉnh			
15	Đường Bản Đon - Pò Nhúng	Cao Lộc	10,3km	2012-2016	1637/QĐ-UBND ngày 28/8/2009; 1058/QĐ-UBND, ngày 09/7/2014	139.702	139.702	72.980	72.980	34.000	34.000		10.000		2.388		12.388	36.388	36.388	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	49/BQLHT KT-BC ngày 19/1/2018 kết thúc đầu tư		
17	Đường Na Sầm- Na Hinh	Văn Lãng	14,7 km	2012-2018	1691/QĐ-UBND; 24/10/2010; 2787 ngày 28/12/2018	368.685	161.241	273.700	137.000	65.000	15.000		3.000				3.000	65.000	15.000	Ban QLDA ĐTXD tỉnh			
18	Đường Lương Năng-Tri Lễ-Hữu Lễ	Văn Quan	21,2 km đường cấp VI MN	2012-2018	2579/QĐ-UBND, 28/12/2009; 649/QĐ-UBND, 31/5/2012; 1984 ngày 27/10/2017	128.543	33.800	91.114	3.800	27.429	20.000		5.000		2.000		7.000	29.429	22.000	Ban QLDA ĐTXD tỉnh			
19	Đường Pá Tập - Nà Tổng, xã Trùng Khánh	Văn Lãng	12,9 km	2014-2018	1594 ngày 24/10/2013; 1416/QĐ-UBND ngày 5/8/2017	129.245	16.467	54.500		68.278	10.000							68.278	10.000	Ban QLDA ĐTXD tỉnh			
20	Đường Bệnh viện đa khoa - Bệnh viện Lao	TPLS			QT 2432/QĐ ngày 16/12/2017	35.450	35.450	35.202		248	248							248	248	Ban QLDA ĐTXD tỉnh			
21	Đường Bồng Lau	TPLS	662m	2014-2019	323/QĐ-UBND, ngày 19/3/2014; 843 ngày 9/5/2019	21.015	600	8.500		9.500					600		600	10.100	600	UBND TP Lạng Sơn			
22	Cải tạo, nâng cấp đường Tú Mịch - Nà Căng, huyện Lộc Bình	Lộc Bình	9,8km	2015-2020	1338 ngày 4/8/2015; 841 ngày 8/5/2018	65.275	5.000	2.500		27.426					5.000		5.000	5.000	37.426	5.000	Ban QL KKTCK Đồng Đang - Lạng Sơn		
d	Cấp nước					84.537	80.813	14.337	13.581	61.857	59.857		11.265				11.265	61.857	59.857				
1	Hệ thống cấp nước thị trấn Hữu Lũng	Hữu Lũng	4000m3/ng.đ	2014-2016	925/QĐ-UBND, ngày 18/6/2014; 1686/QĐ-UBND ngày 12/9/2017	38.226	38.226	11.424	11.424	21.440	21.440		6.302				6.302	21.440	21.440	Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn	QT37864		
2	CT, NC Hệ thống cấp nước thị trấn Đồng Mỏ	Chi Lăng	7,1km ống PP,TT; 20,5km DV	2015-2017	1016/QĐ-UBND, ngày 30/6/2014; 1685/QĐ-UBND ngày 12/9/2017	21.889	21.889	1.650	1.650	19.654	19.654							19.654	19.654	Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn	QT 21304		
3	Cấp nước sinh hoạt xã Bắc Sơn, huyện Bắc Sơn	Bắc Sơn	133 hộ	2.016	1385 ngày 4/9/2014; 2010a; ngày 31/10/2016	2.049	1.546	299		1.300	1.300							1.300	1.300	UBND huyện Bắc Sơn			
4	Cấp nước sinh hoạt xã Vũ Lễ, huyện Bắc Sơn	Bắc Sơn	850 hộ	2016-2018	2109 ngày 8/12/2014, 2009a; ngày 31/10/2016	8.824	7.603	457		6.500	6.500		2.000				2.000	6.500	6.500	UBND huyện Bắc Sơn			
5	Cấp nước sinh hoạt xã Tân Hương	Bắc Sơn	378 hộ dân	2015-2017	2416/QĐ-UBND; 24/12/2015	13.549	11.549	507	507	12.963	10.963		2.963				2.963	12.963	10.963	UBND huyện Bắc Sơn			

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đầu tư từ khởi công đến hết năm 2016		KHTH 2016-2020 được HĐND tỉnh phê duyệt tại NQ 16/2019/NQ-HĐND; 03/2020/NQ-HĐND		Điều chỉnh giảm KH2019 do nguồn thu SDD không đạt	Kế hoạch 2020					KHTH 2016-2020 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP			Trong đó: NSDP				Bổ sung chi khác ngân sách tỉnh	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSDP		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			KH 2020 được phê duyệt tại NQ 58/NQ- HĐND	Điều hòa trong năm		Điều chỉnh giảm do hụt thu nguồn SDD	Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh							
											Giảm				Tăng						
e	Tài nguyên môi trường					231.654	149.892	46.588	20.400	64.586	37.383		5.500	2.095	1.000	4.405		63.491	36.288		-
1	HT xử lý nước rỉ rác bãi rác thải Tân Lang, giai đoạn II	Vân Lãng		2015-2016	931/QĐ-UBND, ngày 19/6/2014; 222 ngày 1/2/2016	21.553	21.553	10.050	10.050	8.383	8.383							8.383	8.383	Công ty TNHH Huy Hoàng	
2	Bãi xử lý rác thải huyện Đinh Lập	Đinh Lập	6,8ha	2015-2017	1299 ngày 10/9/2013; 643 ngày 24/4/2015	115.978	115.978	10.350	10.350	22.000	22.000		4.000			4.000		22.000	22.000	Công ty TNHH Huy Hoàng	TMDT dự kiến cắt giảm còn 49330
3	Hệ thống xử lý rác thải và nước thải Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lạng Sơn (TMDT 52812, NST 28671)	TP Lạng Sơn	700m3/ ngày đêm	2015-2017	1335/QĐ-UBND ngày 04/8/2015	52.812	11.361	24.141		24.310	7.000		1.500	1.095		405		23.215	5.905	Sở Y tế	
4	Dự án xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện điểm Lộc Bình	Lộc Bình			630; 14/5/2013	41.311	1.000	2.047		9.893			1.000	1.000				9.893		Sở Tài nguyên và Môi trường	
f	Du lịch					106.688	42.866	42.569	8.569	55.108	25.286		5.910			5.910		55.108	25.286		-
1	Đường du lịch Hải Yến-Cổng Sơn-Mẫu Sơn (TMDT 53167, NST 21227)	Cao Lộc	3,1km	2015-2019	1720; 30/10/2014; 1698 ngày 22/9/2016; 191 ngày 28/1/2019; 2240 ngày 15/11/2019	53.167	21.227	7.000		40.850	15.910		5.910			5.910		40.850	15.910	Sở Giao thông vận tải Lạng Sơn	
2	Đường vào khu du lịch Mẫu Sơn	Lộc Bình		2014-2016	1197; 23/8/2013	53.521	21.639	35.569	8.569	14.258	9.376							14.258	9.376	Sở Giao thông vận tải Lạng Sơn	
g	Khoa học, công nghệ					41.343	28.342	7.000	7.000	10.000	10.000		10.000	10.000							
1	Hỗ trợ Dự án Tăng cường năng lực kiểm định chất lượng công trình xây dựng	Thành phố		2016-2020	696/QĐ-UBND, ngày 04/5/2011	41.343	28.342	7.000	7.000	10.000	10.000		10.000	10.000						Trung tâm kiểm định chất lượng công trình xây dựng	509/UBND- KTN giám quy mô
h	Giáo dục, đào tạo					344.511	303.490	97.544	58.130	192.884	169.687		12.337	1.359		10.977		191.524	168.327		
1	Trường MN xã Chi Lăng	Tràng Định	865m2	2015-2016	1806; 22/11/2013; 2196 ngày 21/11/2016; 35 ngày 10/1/2017	7.571	7.571	2.500	2.500	4.845	4.845		545	385		160		4.460	4.460	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
2	Trường PTDT bán trú TH và THCS xã Cổng Sơn	Cao Lộc	1375m2	2014-2018	1134; 22/7/2014; 383 ngày 23/2/2018	10.428	10.428	1.000	1.000	8.865	8.865							8.865	8.865	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
3	Trường MN Quang Lang	Chi Lăng		2013-2015	1547; 28/10/2013	16.115	16.115	5.200	5.200	10.317	10.317							10.317	10.317	UBND huyện Chi Lăng	
4	Phòng học phòng chức năng Trường DTNT Cao Lộc	Cao Lộc	1406m2	2012-2015	1682; 22/10/11	18.469	18.469	10.150	10.150	7.892	7.892		900	192		708		7.700	7.700	Sở Giáo dục và Đào tạo	
5	Trường MN Đồng Quan, Lộc Bình	Lộc Bình	6 lớp	2013-2016	1293 ngày 10/9/13; 2469 ngày 31/12/2015	15.231	3.811	7.920		6.041	2.541							6.041	2.541	Sở Giáo dục và Đào tạo	QT 13962
6	Trường MN thị trấn Na Sầm	Vân Lãng	12 lớp	2014-2016	1514 ngày 15/10/2013	28.967	28.967	13.250		13.100	6.600							13.100	6.600	UBND huyện Văn Lãng	
7	Trường THCS xã Đinh Lập	Đinh Lập	XM: 1042; SC: 486	2015-2018	1345; 4/8/15. 1621 , ngày 13/9/2016; 2001/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 1399 ngày 27/7/2018	10.068	10.068			9.102	9.102		2.102			2.102		9.102	9.102	Sở Giáo dục và Đào tạo	
8	Dự án xây dựng Nhà công vụ cụm trường xã Kiên Mộc	Đinh Lập	400 m2	2.015	1746/QĐ-UBND; 31/10/2014	3.009	1.409	1.600	1.600	1.046	1.046							1.046	1.046	UBND huyện Đinh Lập	QT
9	Trường THPT Hội Hoan	Vân Lãng	5819m2	2015-2019	1868; 21/11/2010; 2201; 22/11/2016	62.518	62.518	5.000	5.000	37.586	37.586		5.000			5.000		37.586	37.586	Sở Giáo dục và Đào tạo	
10	Trường Mầm non xã Đinh Lập	Đinh Lập	1.822	2015-2018	1715 ngày 23/9/2016; 1447; 15/9/2014. 1095 ngày 02/7/2015; 2001 ngày 30/10/2017	21.414	11.657	2.200	2.200	16.928	7.731							16.928	7.731	Sở Giáo dục và Đào tạo	

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đầu tư từ khởi công đến hết năm 2015		KHTH 2016-2020 được HĐND tỉnh phê duyệt tại NQ 16/2019/NQ-HĐND; 03/2020/NQ-HĐND		Điều chỉnh giảm KH2019 do nguồn thu SDD không đạt	Kế hoạch 2020					KHTH 2016-2020 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP				Bổ sung chi khác ngân sách tỉnh	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSDP			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP						KH 2020 được phê duyệt tại NQ 58/NQ- HĐND	Điều hòa trong năm		Điều chỉnh giảm do hụt thu nguồn SDD						Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh
														Giảm	Tăng							
11	Cải tạo, mở rộng Trường THPT Đồng Đăng	Cao Lộc	XM: 3.630; SC: 1.152	2013-2016	1440; 12/9/11; 2320/QĐ-UBND 29/12/2014	27.176	27.176	14.230	14.230	11.290	11.290		790				790	11.290	11.290	Sở Giáo dục và Đào tạo	QT 25520	
12	Trường THPT Ba Sơn	Cao Lộc	5931m2	2011-2016	1867; 25/11/10	64.860	46.616	26.244	8.000	32.130	28.130							32.130	28.130	Sở Giáo dục và Đào tạo		
13	Nhà giảng đường Trường Chính trị Hoàng Văn Thụ	Thành phố	1.960m2	2015-2020	1243/QĐ-UBND, 11/8/2014; 823 ngày 8/5/2017; 200 ngày 29/1/2019	25.584	25.584	1.000	1.000	17.000	17.000		3.000	782			2.218	16.218	16.218	Trường Chính trị Hoàng Văn Thụ		
14	Trường THCS thị trấn Văn Quan	Văn Quan	1965m2	2.015	765; 15/5/2015; 1559 ngày 14/8/2018	14.278	14.278	1.150	1.150	7.500	7.500							7.500	7.500	UBND huyện Văn Quan		
15	Trường THCS Tô Hiệu	Bình Gia	XM: 1707m2; CT: 762m2	2.015	112; 26/01/2015	13.380	13.380	1.150	1.150	8.856	8.856							8.856	8.856	UBND huyện Bình Gia		
16	Nhà bếp, nhà ăn Trường Chính trị Hoàng Văn Thụ	TPLS	930m2	2012-2014	1386; 26/9/2012	5.443	5.443	4.950	4.950	386	386							386	386	Trường Chính trị Hoàng Văn Thụ		
i	Y tế					439.217	116.337	67.960	7.770	232.484	129.705		60.556				60.556	242.484	129.705	-		
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn I (TMDT 1.193.890, trđ đối ứng NST 301983)	TP, Cao Lộc	700 giường	2010-2019	538 ngày 11/4/2016; 2431 ngày 29/11/2018	301.983	103.310	10.000		193.962	103.310		55.000				55.000	203.962	103.310	Sở Y tế		
2	Bệnh viện Y dược học cổ truyền tỉnh	TP Lạng Sơn	100 giường	2010-2020	542-15/4/2010; 990/QĐ-UBND ngày 3/6/2017; 1072 ngày 12/6/2018; 2247/QĐ-UBND ngày 19/11/2019	130.777	9.570	57.260	7.070	33.302	24.395		5.556				5.556	33.302	24.395	Sở Y tế	84167, ung vốn 19,5 tỷ	
3	Trụ sở làm việc trạm Thú Y thành phố	Thành phố		2.015	1594 ngày 11/10/2014	6.457	3.457	700	700	5.220	2.000							5.220	2.000	Chi cục Thú y	QT5920	
j	Xã hội					426.382	117.276	131.893	11.005	209.501	68.686		20.000	6.372	4.641		18.269	207.771	66.955			
1	Hạ tầng kỹ thuật khu đất phía sau công trình nhà ở Chính sách xã hội (nhà số 1), thành phố Lạng Sơn	Thành phố		2.015	1896 ngày 14/11/2014	4.007	4.007	2.500	2.500	985	985							985	985	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	QT3569	
2	Dự án di dân thành lập bản mới giáp biên Pò Lục, xã Thụy Hùng	Văn Lãng	21 hộ	2.015	1640/QĐ-UBND ngày 17/10/2011; 1357 ngày 10/10/2013	19.319	19.319	4.005	4.005	9.398	9.398							9.398	9.398	Chi cục Phát triển nông thôn		
3	Di dân thành lập bản mới giáp biên Nặm Xá, xã Đội Cấn, huyện Tràng Định	Tràng Định	21 hộ	2015-2018	1041/QĐ-UBND ngày 17/10/2011; 718 ngày 11/5/2015	60.570	40.570			52.000	32.000		12.000	2.473	99		9.626	49.626	29.626	UBND huyện Tràng Định		
4	Di dân thành lập bản mới Kéo Kén, xã Quốc Khánh	Tràng Định	20 hộ	2015-2018	1155/QĐ-UBND ngày 22/7/2011; 722 ngày 12/5/2015; 513 ngày 24/2/2019	53.826	43.826			36.000	26.000		8.000	3.899	242		4.343	32.343	22.343	UBND huyện Tràng Định		
5	Dự án ĐTXD công trình di dân, thành lập bản mới Nà Ngò, xã Tân Thanh	Văn Lãng	25 hộ	2.014	1642/QĐ-UBND ngày 17/10/2011	31.509	3.151	14.238		14.120								14.120		Chi cục Phát triển nông thôn		
6	Trung tâm Day nghề và Hỗ trợ nông dân (NS tỉnh hỗ trợ 5.103 tr.đ)	Thành phố		2014-2016	244- QĐ/HNDTW; 12/4/2013	5.103	5.103	4.500	4.500	303	303							303	303	Hội Nông dân tỉnh		
7	Công viên bờ sông Kỳ Cùng giai đoạn II	TPLS	Diện tích XD 23,078m2	2.012	1824 ngày 10/10/2016; 209/Q Đ-UBND ngày 23/02/2012; 1355	252.048	1.300	106.650		96.695					4.300		4.300	100.995	4.300	Ban QLDA ĐTXD tỉnh		
k	Quản lý nhà nước					221.754	33.839	20.520	6.870	137.823	13.422		2.472	2.472	10.000		10.000	127.584	20.950			
1	Hội trường trung tâm hành chính huyện Bắc Sơn	Bắc Sơn		2014-2015	1652 ngày 07/11/2012; 68 ngày 19/01/2015	23.690	20.067	6.870	6.870	13.273	9.650							13.273	9.650	UBND huyện Bắc Sơn	QT20143	
2	Trụ sở Ban Tổ chức Tỉnh ủy	TPLS		2.014	1226 ngày 07/8/2014	30.829	3.772	5.150		24.872	3.772		2.472	2.472				22.400	1.300	Ban Tổ chức TU		
3	Nhà nghỉ nhà khách A1	TPLS	5.771 m2 sân	2015-2017	382/QĐ-UBND ngày 17/3/2015; 425 ngày 15/3/2017	167.235	10.000	8.500		99.678					10.000		10.000	91.911	10.000	Văn phòng UBND tỉnh Lạng Sơn		
l	An ninh Quốc phòng					305.659	303.568	50.307	50.307	53.396	51.305							53.396	51.305			

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lấy KS và Vốn đầu tư từ từ khối công đến hết năm 2016		KHTH 2016-2020 được HĐND tỉnh phê duyệt tại NQ 16/2019/NQ-HĐND; 03/2020/NQ-HĐND		Điều chỉnh giảm KH2019 do nguồn thu SDD không đạt	Kế hoạch 2020					KHTH 2016-2020 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP				Bổ sung chi khác ngân sách tỉnh	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSDP				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			KH 2020 được phê duyệt tại NQ 58/NQ- HĐND		Điều hòa trong năm					Điều chỉnh giảm do hụt thu nguồn SDD	Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh		
												Giảm	Tăng							
1	Rà phá bom mìn vật nổ trên tuyến biên giới việt trung năm 2015	5 huyện BG	95ha	2.015	1718/QĐ-UBND ngày 30/10/2014; 1686 ngày	11.336	11.336	4.000	4.000	7.052	7.052						7.052	7.052	Bộ CHQS tỉnh Lạng Sơn	
2	Căn cứ chiến đấu trong khu vực phòng thủ tỉnh Lạng Sơn	Văn Quan		2013-2025	90/QĐ-UBND, ngày 23/4/2013	287.275	285.184	40.285	40.285	45.318	43.227						45.318	43.227	Bộ CHQS tỉnh Lạng Sơn	Tổng 85603 (GPMB 11779 QT XL 73824) ; giám quy mô BC 64/BC- BCH ngày 11/1/2017
3	Kho bãi tạm giữ phương tiện vi phạm trật tự an toàn giao thông Công an tỉnh (hỗ trợ GPMB)	Cao Lộc	92.045m2	2013-2015		7.048	7.048	6.022	6.022	1.026	1.026						1.026	1.026	Công an tỉnh Lạng Sơn	
III	Đối ứng dự án ODA					724.419	519.708	32.360	32.360	301.578	239.274		140.730	32.874	30.192	138.048	298.896	236.592		-
1	Hệ thống thoát nước thải thành phố Lạng Sơn (vốn đối ứng NSDP 17240)	TPLS		2012-2018	2034/QĐ-UBND ngày 26/12/2012	17.240	17.240	12.090	12.090	2.400	2.400				3.000	3.000	5.400	5.400	Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn	
2	Dự án Phát triển toàn diện kinh tế xã hội Hợp phần đầu tư đô thị Hùng Yên - Việt Trì - Đồng Đăng (TMDT 672600, NST 15.400)	Cao Lộc		2012-2017	1560/QĐ-UBND ngày 29/9/2011	97.739	67.639	3.000	3.000	65.946	35.846		20.000		10.000	30.000	75.946	45.846		
-	Tiểu dự án Tòa nhà của khẩu Hữu Nghị (TMDT 445409)	Cao Lộc		2011-2020	1560 ngày 29/9/2011; 1011 ngày 20/6/2016; 2133 ngày 30/10/2018	94.489	64.389			65.696	35.596		20.000		10.000	30.000	75.696	45.596	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	QT 2482 ngày 23/12/2017 XL thiết bị 373575,2
-	Tiểu dự án cơ sở hạ tầng của khẩu Hữu Nghị	Cao Lộc		2012-2017	1560 ngày 29/9/2011	250	250			250	250						250	250	Ban Quản lý Khu Kinh tế của khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn	QT 135024
-	Cải tạo Hệ thống thoát nước và ngăn lũ thị trấn Đồng Đăng	Cao Lộc		2012-2017	1560 ngày 29/9/2011	3.000	3.000	3.000	3.000										Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn	QT 117618
3	Đường đến Trung tâm xã Tân Yên, huyện Tràng Định (TMDT 432100; NST đối ứng 216046)	H Tràng Định	21,5km	2015-2019	1776 ngày 30/9/2015; 2524 ngày 12/12/2018; 428 ngày 04/3/2019	216.046	46.435	150	150	73.000	53.000		30.000		7.600	37.600	80.600	60.600	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	KH2020 hoàn trả tam ứng 15 tỷ
4	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn bên vòm các tỉnh miền núi phía Bắc (Đối ứng 25664triệu đồng)	LB, BG		2012-2016	2881/QĐ-BNN ngày 13/11/2012	25.664	25.664	17.120	17.120	8.544	1.820						8.544	1.820	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lạng Sơn	
5	Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc : Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - Tiểu dự án tỉnh Lạng Sơn	tỉnh LS		2016-2020	1553/QĐ-UBND ngày 24/8/2017	283.664	278.664			70.814	65.334		41.644			41.644	70.814	65.334	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
6	Chuẩn bị dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc : Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - Tiểu dự án tỉnh Lạng Sơn	tỉnh LS			446/QĐ-UBND ngày 09/3/2018	2.160	2.160			1.550	1.550						1.550	1.550	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
7	SCNC đảm bảo an toàn đập (WB8), TMDT 196 tỷ, NST đối ứng 10 tỷ	TPLS, Cao Lộc; HL; TD; LB	10 hồ	2017-2020	4638/QĐ-BNN- HTQT ngày 09/11/2015	10.347	10.347			10.347	10.347		4.347	4.347	253	253	6.253	6.253	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lạng Sơn	
8	Tăng cường quản lý đất đai và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thành phố Lạng Sơn và 4 huyện Cao Lộc, tràng Định, Bình Gia, Lộc Bình	TP Lạng Sơn, Cao Lộc, Tràng Định, Bình Gia, Lộc		2017-2022	1585/QĐ-UBND ngày 9/9/2016	18.371	18.371			18.371	18.371		17.171	14.070		3.101	4.301	4.301	Sở Tài nguyên và Môi trường	
9	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn đưa đến kết quả đầu ra (TMDT 230945, NST 18113)	tỉnh LS		2017-2020	3606/QĐ-BNN- HTQT ngày 21/7/2016	18.113	18.113			17.373	17.373		10.804	9.032		1.772	8.341	8.341	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn; Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Lạng Sơn; Sở Giáo dục và đào tạo	
10	Dự án LRAMP - Hợp phần 1: Khởi phục, cải tạo đường địa phương (TMDT 250360, đối ứng tỉnh 16360)	tỉnh LS		2016-2020	622/QĐ-BGTVT ngày 02/3/2016; 1698/QĐ-BGTVT ngày 15/6/2017	16.360	16.360			16.360	16.360		4.840		9.339	14.179	25.699	25.699	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	KH2020 thu hồi ứng trước 4,84 tỷ
11	Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2 (TM 36200 NST 5400	tỉnh LS			1767/QĐ-BGDDT ngày 27/5/2015	5.400	5.400			5.058	5.058		1.609			1.609	5.058	5.058	Sở Giáo dục và Đào tạo	

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lấy KC-SX vào hoạt động từ khởi công đến hết năm 2016		KHTH 2016-2020 được HĐND tỉnh phê duyệt tại NQ 16/2019/NQ-HĐND; 03/2020/NQ-HĐND		Điều chỉnh giảm KH2019 do nguồn thu SDD không đạt	Kế hoạch 2020					KHTH 2016-2020 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP				Bổ sung chi khác ngân sách tỉnh	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSDP						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			KH 2020 được phê duyệt tại NQ 58/NQ- HĐND	Điều hòa trong năm		Điều chỉnh giảm do hụt thu nguồn SDD				Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh					
											Giảm							Tăng				
12	Chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2	tỉnh LS			1534/QĐ-TTg ngày 03/8/2016	8.640	8.640			8.640	8.640		7.140	2.250			4.890		6.390	6.390	Sở Giáo dục và Đào tạo	
13	Hỗ trợ y tế các tỉnh Đông Bắc Bộ và Đông bằng sông Hồng tỉnh Lạng Sơn (TM 79818 NST 4675	tỉnh LS			1974/QĐ-UBND ngày 25/11/2014	4.675	4.675			3.175	3.175		3.175	3.175							Sở Y Tế	
IV	Khởi công mới 2016-2020	-	-		-	1.666.509	774.592	60.040	23.128	1.176.430	555.592		173.959	17.466	24.073		180.566	13.000	1.197.997	562.199		
a	Nông nghiệp, thủy lợi					35.522	32.294	100	100	32.211	29.480		3.673				3.673		32.211	29.480		
1	Khắc phục ngập úng cục bộ Cụm công nghiệp địa phương số 2	Cao Lộc		2.016	3278 UBND huyện ngày 28/12/2016	4.061	1.850			3.611	1.400								3.611	1.400	UBND huyện Cao Lộc	QT3611
2	SC, NC kênh mương Tổng Chóoc, xã Hữu Lễ	Vân Quan	tuổi 25ha đất NN	2.016	250 ngày 05/02/2016; 2418 ngày 15/12/2017	5.567	5.567			5.486	5.486								5.486	5.486	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
3	Trạm khuyến nông huyện Vân Quan	Vân Quan		2017-2018	1637 ngày 18/10/2014; 410 ngày 15/3/2017; 1462 ngày 28/02/2018	4.784	4.784	100	100	4.386	4.386								4.386	4.386	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Vân Quan	
4	CTSC Trụ sở Chi cục kiểm lâm tỉnh	TPLS		2016-2019	236 ngày 3/2/2016; 1936 ngày 22/10/2016;	9.861	9.861			9.173	9.173		3.673				3.673		9.173	9.173	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	QT9173
5	CTSC trung tâm khuyến nông tỉnh	TPLS		2.016	1150 ngày 25/7/2014; 1744 ngày 20/9/2017	2.800	2.303			2.293	2.293								2.293	2.293	Trung tâm Khuyến nông tỉnh Lạng Sơn	QT
6	SC Trại canh gác lửa rừng Hạt Kiểm lâm Đình Lập	Đình Lập		2.016	321 ngày 4/3/2016; 1070 ngày 29/6/2016	2.262	1.742			2.231	1.711								2.231	1.711	Chi cục Kiểm lâm tỉnh Lạng Sơn	QT 2232
7	SC mương công trình hồ Vải Cà, xã Già Lộc	Chi Lăng		2.017	2031 ngày 31/10/2016	2.187	2.187			2.096	2.096								2.096	2.096	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
8	CTNC Đập Khun Diêm, xã An Hùng, huyện Văn Lãng	Vân Lãng		2017	1763 ngày 25/9/2017	4.000	4.000			2.935	2.935								2.935	2.935	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
b	Công nghiệp					36.268	26.249	350	278	34.116	23.871		3.100	372	154		2.882		33.898	23.653		-
1	Cấp điện thôn Nà Phi, Già Nàng, Bản Chanh, Nà Nhe, xã Lợi Bắc, huyện Lộc Bình	Lộc Bình		2017-2018	2008a ngày 31/10/2016	12.475	12.475			12.300	12.300		3.100	372			2.728		11.928	11.928	UBND huyện Lộc Bình	
2	Cấp điện thôn Khuổi Còi, xã Yên Trạch	Cao Lộc		2.015	2185 ngày 30/11/2015	3.150	3.150			2.758	2.758								2.758	2.758	UBND huyện Cao Lộc	QT 2762
3	Cấp điện thôn Bó Càng, xã Tú Xuyến, huyện Vân Quan	Vân Quan		2016-2017	540 ngày 8/4/2015	4.589	4.589	278	278	3.725	3.725								3.725	3.725	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	QT 4003
4	CT bổ sung hệ thống điện chiếu sáng đường phố thị trấn Đồng Đăng, huyện Cao Lộc	Cao Lộc		2017	1980a/QĐ-UBND, ngày 26/10/2016	4.999	200			4.990	200								4.990	200	UBND huyện Cao Lộc	QT4991
5	Hệ thống điện chiếu sáng QL1, thuộc địa phận xã Minh Sơn, huyện Hữu Lũng	Hữu Lũng		2016	1983a ngày 28/10/2016	5.501	5.501			5.188	4.688								5.188	4.688	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	QT 5188
6	Đường dây 35 KV và trạm biến áp 50 KVA thôn Lũng Móng, Lũng Do xã Hòa Bình	Chi Lăng	xây mới 3,23 km ĐZ35KV, 01 TBA 50 KVA, 1,144km ĐZ 0,4KV; cải tạo 0,985km ĐZ 0,4KV	2016-2017	1107 ngày 5/7/2016	3.334	334			3.200	200								3.200	200	UBND huyện Chi Lăng	QT 3118
7	Cấp điện chiếu sáng khu vực Co Sa	Lộc Bình		2.015	2234 ngày 5/12/2015	2.220		72		1.955					154		154		2.109	154		
c	Giao thông					386.324	176.181	12.600	12.600	317.321	107.178		21.076				21.076		317.321	107.178		
1	Cải tạo, nâng cấp đường Châu Sơn - Khe Luông - Kiến Mộc - Dốc 6 độ, QL 31 huyện Đình Lập (TMDT 102873, trđ NST 42835)	Đình Lập	23,5km	2.016	1962A ngày 30/10/2015; 1378 ngày 28/7/2017	102.873	39.835	300	300	102.573	39.535								102.573	39.535	UBND huyện Đình Lập	thuộc CT 30a
2	Đường liên xã Hồng Phong - Quang Trung (Nà Nát - Pắc Giã) huyện Bình Gia (TMDT 125230, trđ NST 41323)	Bình Gia	13,8km	2016-2020	1971 ngày 30/10/2015; 752 ngày 23/4/2019	162.845	114.230	300	300	110.714	62.099		21.076				21.076		110.714	62.099	UBND huyện Bình Gia	thuộc CT 30a

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	KHTH 2016-2020 được HĐND tỉnh phê duyệt tại NQ 16/2019/NQ-HĐND; 03/2020/NQ-HĐND		Điều chỉnh giảm KH2019 do nguồn thu SDD không đạt	Kế hoạch 2020				Bổ sung chi khác ngân sách tỉnh	KHTH 2016-2020 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP					Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSDP		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP						Điều hòa trong năm		Điều chỉnh giảm do hụt thu nguồn SDD	Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh					
													Giảm	Tăng							
4	Đảm bảo giao thông bước 2, khắc phục bão lụt trên đường Yên Thủy - Tắt Uẩn, xã Yên Trach, huyện Cao Lộc	Cao Lộc		2.016	162 ngày 27/01/2016	650	650			544	544						544	544	UBND huyện Cao Lộc	QT640	
5	Đường Bán Ngõa - Xã Thuơn - Bán Lầy - Pắc Lẻ	Cao Lộc	11km	2016-2020	2484/QĐ-UBND ngày 31/12/2014; 302a/QĐ-UBND ngày 25/2/2017	119.956	21.466	12.000	12.000	103.490	5.000						103.490	5.000	Ban QLDA ĐTXD tỉnh		
<i>d</i>	<i>Tài nguyên môi trường</i>					<i>185.630</i>	<i>33.733</i>	<i>17.340</i>		<i>123.956</i>	<i>14.500</i>		<i>6.500</i>	<i>2.544</i>	<i>6.801</i>		<i>10.757</i>	<i>128.213</i>	<i>18.757</i>		
1	Cải tạo, xử lý ô nhiễm Bãi chôn lấp rác (cũ) huyện Đình Lập (tại xã Bình Chương)	Đình Lập		2.016	2401 ngày 24/12/2015	5.202	1.000			5.000	1.000						5.000	1.000	UBND huyện Đình Lập	QT 5189, 4 ty TPCP	
2	Hệ thống Xử lý rác thải Bệnh viện Điều dưỡng Phục hồi chức năng tỉnh Lạng Sơn	TP Lạng Sơn	10kg/h	2014-2015	380/QĐ-UBND 31/3/2014	9.308	2.254			8.154	2.100						8.154	2.100	Sở Y tế		
3	Hệ thống Xử lý rác thải Bệnh viện Y được cỏ truyền tỉnh Lạng Sơn	TP Lạng Sơn	10kg/h	2014-2015	381/QĐ-UBND 31/3/2014	9.308	2.554			8.154	2.400						8.154	2.400	Sở Y tế		
4	Hệ thống Xử lý rác thải Bệnh viện Lao và bệnh Phổi tỉnh	TP Lạng Sơn	10kg/h	2014-2015	27	9.308	4.654			6.754	1.000						6.754	1.000	Sở Y tế		
5	Hệ thống Xử lý rác thải Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Sơn	huyện Bắc Sơn	10kg/h	2014-2015	379/QĐ-UBND; ngày 31/3/2014	9.301	517	1.734		7.050			<i>597</i>	<i>689</i>		<i>92</i>	7.142	92	Sở Y tế		
6	Hệ thống Xử lý rác thải Bệnh viện đa khoa huyện Bình Gia	huyện Bình Gia	10kg/h	2014-2015	384/QĐ-UBND; ngày 31/3/2014	9.319	927	1.733		6.659			<i>217</i>	<i>673</i>		<i>456</i>	7.115	456	Sở Y tế		
7	Hệ thống Xử lý rác thải Bệnh viện đa khoa huyện Cao Lộc	huyện Cao Lộc	10kg/h	2014-2015	387/QĐ-UBND; ngày 31/3/2014	9.292	792	1.734		6.766			<i>196</i>	<i>684</i>		<i>488</i>	7.254	488	Sở Y tế		
8	Hệ thống Xử lý rác thải Bệnh viện đa khoa huyện Chi Lăng	huyện Chi Lăng	10kg/h	2014-2015	376/QĐ-UBND; ngày 31/3/2014	9.280	907	1.734		7.140	500		<i>372</i>	<i>692</i>		<i>320</i>	7.460	820	Sở Y tế		
9	Hệ thống Xử lý rác thải Bệnh viện đa khoa huyện Đình Lập	huyện Đình Lập	10kg/h	2014-2015	364/QĐ-UBND; ngày 31/3/2014	9.331	933	1.733		6.665			<i>187</i>	<i>679</i>		<i>492</i>	7.157	492	Sở Y tế		
10	Hệ thống Xử lý rác thải Bệnh viện đa khoa huyện Hữu Lũng	huyện Hữu Lũng	10kg/h	2014-2015	382/QĐ-UBND; ngày 31/3/2014	9.279	906	1.734		6.639			<i>187</i>	<i>681</i>		<i>494</i>	7.133	494	Sở Y tế		
11	Hệ thống Xử lý rác thải Bệnh viện đa khoa huyện Lộc Bình	huyện Lộc Bình	10kg/h	2014-2015	386/QĐ-UBND; ngày 31/3/2014	9.243	887	1.735		6.621			<i>201</i>	<i>671</i>		<i>470</i>	7.091	470	Sở Y tế		
12	Hệ thống Xử lý rác thải Bệnh viện đa khoa huyện Tràng Định	huyện Tràng	10kg/h	2014-2015	383/QĐ-UBND; ngày 31/3/2014	9.310	921	1.734		6.655			<i>195</i>	<i>676</i>		<i>481</i>	7.136	481	Sở Y tế		
13	Hệ thống Xử lý rác thải Bệnh viện đa khoa huyện Văn Lãng	huyện Văn Lãng	10kg/h	2014-2015	395/QĐ-UBND; ngày 31/3/2014	9.299	916	1.734		6.649			<i>190</i>	<i>689</i>		<i>499</i>	7.148	499	Sở Y tế		
14	Hệ thống Xử lý rác thải Bệnh viện đa khoa huyện Văn Quan	huyện Văn Quan	10kg/h	2014-2015	378/QĐ-UBND; ngày 31/3/2014	9.258	894	1.735		6.629			<i>202</i>	<i>667</i>		<i>465</i>	7.094	465	Sở Y tế		
15	Hệ thống Xử lý nước thải Bệnh viện đa khoa huyện Tràng Định	Tràng Định		2018-2019	2610 ngày 29/12/2017	7.558	3.464			5.794	1.700		<i>1.700</i>			<i>1.700</i>	5.794	1.700	Sở Y tế		
16	Hệ thống Xử lý nước thải Bệnh viện đa khoa huyện Hữu Lũng	Hữu Lũng		2018-2019	2611 ngày 29/12/2017	11.926	5.528			8.898	2.500		<i>2.500</i>			<i>2.500</i>	8.898	2.500	Sở Y tế		
17	Hệ thống Xử lý nước thải Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Sơn	Bắc Sơn		2018-2019	2618 ngày 29/12/2017	10.108	4.679			7.729	2.300		<i>2.300</i>			<i>2.300</i>	7.729	2.300	Sở Y tế		
18	Mở rộng NC Bãi xử lý rác thải Tân Lang (vốn DN 1 tỷ đồng)	Văn Lãng		2.019	79 ngày 10/1/2019	30.000	1.000			6.000	1.000						6.000	1.000			
<i>e</i>	<i>Cấp nước</i>					<i>36.723</i>	<i>34.723</i>	<i>4.200</i>	<i>4.200</i>	<i>24.000</i>	<i>22.000</i>		<i>5.100</i>			<i>5.100</i>	<i>24.000</i>	<i>22.000</i>			
1	CT, MR hệ thống cấp nước thị trấn Văn Quan	Văn Quan	từ 1.000 lên 2.000 m3/ng.đ	2015-2018	1229/QĐ-UBND ngày 22/7/2015; 2138 ngày 15/11/2017	21.724	19.724	2.100	2.100	15.000	13.000		<i>3.000</i>			<i>3.000</i>	15.000	13.000	Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn		
2	CT, MR hệ thống cấp nước thị trấn Thất Khê	Tràng Định	từ 1.200 lên 2.400 m3/ng.đ	2015-2019	1228 ngày 22/7/2015; 1899 ngày 16/10/2017; 618 ngày 2/4/2019	14.999	14.999	2.100	2.100	9.000	9.000		<i>2.100</i>			<i>2.100</i>	9.000	9.000	Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn		
<i>f</i>	<i>KH công nghệ</i>					<i>12.591</i>	<i>12.311</i>			<i>11.228</i>	<i>11.228</i>		<i>1.893</i>	<i>1.441</i>		<i>452</i>	<i>9.787</i>	<i>9.787</i>			
1	Trạm quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	TPLS		2013-2018	1554/QĐ-UBND, ngày 24/10/2012; 149 ngày 19/1/2018	5.237	5.237			4.861	4.861		<i>1.893</i>	<i>1.441</i>		<i>452</i>	3.420	3.420	Ban QL dự án ĐTXD thành phố		
2	Nâng cấp hệ thống sản xuất tại Đài tỉnh và trang bị máy phát hình kênh truyền hình Lạng Sơn tại cấp huyện (TMDT 7354, NST 7074, nguồn thu được trích lại của đơn vị 280)	TPLS		2016-2019	1889 ngày 19/10/2015; 1771 ngày 13/9/2018	7.354	7.074			6.367	6.367						6.367	6.367	Đài Phát thanh và Truyền hình Lạng Sơn	QT 1098 ngày 13/6/2018 mua TB 836,7	
<i>g</i>	<i>Thông tin</i>					<i>26.884</i>	<i>20.482</i>			<i>20.764</i>	<i>14.764</i>		<i>8.098</i>		<i>4.760</i>		<i>12.858</i>	<i>25.524</i>	<i>19.524</i>		
1	Đài truyền thanh truyền hình huyện Hữu Lũng	Hữu Lũng		2016-2018	2005a ngày 29/10/2016	4.926	4.926			4.464	4.464						4.464	4.464	UBND huyện Hữu Lũng		
2	Ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan Đảng tỉnh	TL Lạng Sơn		2017-2020	1952 ngày 5/10/2018	7.496	7.496			7.300	7.300		<i>5.098</i>			<i>5.098</i>	7.300	7.300	Văn phòng Tỉnh ủy	QT 7041	

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lấy KC-Sơ và Công tác từ khởi công đến hết năm 2016		KHTH 2016-2020 được HDND tỉnh phê duyệt tại NQ 16/2019/NQ-HDND; 03/2020/NQ-HDND		Điều chỉnh giảm KH2019 do nguồn thu SDD không đạt	Kế hoạch 2020					KHTH 2016-2020 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP				Bổ sung chi khác ngân sách tỉnh	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSDP			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP						KH 2020 được phê duyệt tại NQ 58/NQ- HDND		Điều hòa trong năm	Điều chỉnh giảm do hụt thu nguồn SDD						Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh
													Giảm	Tăng								
3	CT, SC Trụ Sở Đài Phát thanh - truyền hình tỉnh	TP	CT SC mái, các tầng	2019-2020	PDCT số 9/QĐ- UBND ngày 7/1/2019	4.500	4.500			3.000	3.000		3.000		1.200	4.200		4.200	Đài PTTH tỉnh	dự phòng 10% NST QĐ 2753 ng 28/12/2018		
4	Đầu tư thiết bị phát thanh - truyền hình theo tiêu chuẩn HD	TPLS			2182 ngày 18/11/2017	9.962	3.560			6.000			3.560		3.560	9.560	3.560	Đài PTTH tỉnh	QT 9560trđ			
h	Giáo dục và Đào tạo					137.717	128.917	1.250	1.250	118.664	113.276		18.067	2.792	1.067	16.342		116.939	111.551			
1	Trường THCS xã Chi Lăng huyện Tráng Định	Tráng Định		2015-2016	411; 07/4/2014	11.988	11.988	350	350	10.030	10.030		1.439			1.439	10.030	10.030	Sở Giáo dục và Đào tạo			
2	Trường Tiểu học Hải Yến	Cao Lộc		2016-2018	2187 ngày 30/11/2015	12.283	12.283	100	100	11.400	11.400						11.400	11.400	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	QT		
3	Trường THCS Đồng Tân	Hữu Lũng		2016-2018	1352 ngày 4/8/2015	19.703	19.703	100	100	17.633	17.633	6.633	2.533			4.100	15.100	15.100	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Hữu Lũng			
4	Trường Mầm non Văn An	Văn Quan		2.016	470 ngày 31/3/2016; 2022 ngày 2/11/2017	10.757	10.757			7.661	7.661						7.661	7.661	UBND huyện Văn Quan			
5	Trường MN xã Tú Mịch	Lộc Bình	05 phòng học	2016-2017	1957 ngày 29/10/2015; 2007 ngày 31/10/2017	11.168	11.168	100	100	9.951	9.951		1.951		910	2.861	10.861	10.861	Ban QLDA ĐTXD tỉnh			
6	Trường MN xã Bắc Lãng, huyện Đình Lập	Đình Lập	5 phòng học	2014-2019	552 ngày 29/4/2014; 212/QĐ-UBND 30/01/2016; 327 ngày 12/2/2019	12.021	12.021	200	200	11.429	11.429	2.429		157	2.586		11.586	11.586	UBND huyện Đình Lập			
7	Trường MN Hưng Đạo	Bình Gia	1073m2	2016-2018	1516; 15/10/13; 214 ngày 30/1/2016; 382 ngày 23/2/2018; 1518 ngày 8/8/2018	10.343	10.343	200	200	9.109	9.109	1.109	259			850	8.850	8.850	Ban QLDA ĐTXD tỉnh			
8	CT, Sửa chữa trường THPT huyện Bắc Sơn	Bắc Sơn	CTSC	2016-2017	1825 ngày 10/10/2016	4.967	4.567			4.753	4.591	481				481	4.753	4.591	Sở Giáo dục và Đào tạo			
9	Xây dựng Trường Mầm non Sơn Ca, thị trấn Đồng Mô, huyện Chi Lăng	Chi Lăng	12 phòng học	2016-2018	2038 ngày 30/10/2016	19.497	19.097			18.772	18.372	1.225				1.225	18.772	18.372	UBND huyện Chi Lăng			
10	Trường MN Đại An	Văn Quan	1145m2	16-17	1619; 25/10/2013; 2063 ngày 4/11/2016	10.269	7.269	200	200	8.926	4.100						8.926	4.100	UBND huyện Văn Quan			
11	CTMR trường PTĐTNT THCS huyện Chi Lăng	Chi Lăng			2324 ngày 29/12/2014; 1171 UBND huyện ngày 4/2/2018	14.721	9.721			9.000	9.000	2.800				2.800	9.000	9.000	UBND huyện Chi Lăng	vốn huyện 5 tỷ đồng		
i	Y tế					2.878	2.294	100	100	2.584	2.000						2.584	2.000		-		
1	Cải tạo, nâng cấp phòng xét nghiệm và cơ sở hạ tầng của Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh	TPLS		2015-2016	1967 ngày 30/10/2015	2.878	2.294	100	100	2.584	2.000						2.584	2.000	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	QT 2684		
j	Văn hóa, xã hội					625.323	158.799	22.200	2.700	386.258	127.321		80.821	3.091	83.912	8.000	393.109	130.412				
1	ĐA ổn định dân cư tại chỗ chống di dân tự do 3 thôn: bản Lám, Thiên Cầm, Hóp Đường - xã Liên Sơn	Chi Lăng	151 hộ	2015-2020	856 ngày 29/5/2015; 1359 ngày 20/7/2018	25.700	22.314	1.930	1.930	18.153	18.153	2.653				2.653	18.153	18.153	Chi cục Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			
2	Di dân lập bản mới giáp biên Nà Khoang, xã Tam Gia, huyện Lộc Bình	Lộc Bình	15ha, 22 hộ	2016-2020	461 ngày 30/3/2016; 2400 ngày 23/11/2018	85.304	85.304	770	770	30.000	30.000	9.000				9.000	8.000	38.000	30.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
3	Khu tái định cư và dân cư Nam thành phố	TPLS	32,4ha	2014-2020	957/QĐ-UBND ngày 21/6/2014; 950 ngày 23/5/2018; 2613 ngày 20/12/2018	507.034	45.396	19.500		330.986	76.168	69.168		3.091	72.259		329.837	79.259	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	dự phòng 10% NST QĐ 2753 ng 28/12/2018		
4	Sửa chữa, cải tạo trụ sở Nhà thi đấu thể thao tỉnh	TPLS		2017-2018	1427 ngày 8/8/2017; 386 ngày 23/2/2018	7.285	5.785			7.119	3.000						7.119	3.000	Sở VH-TDL			
k	Quản lý nhà nước					99.405	94.205	200	200	79.875	74.675		14.332		1.200	15.532	5.000	86.075	75.875			
1	SCNC trụ sở Hội chữ thập đỏ tỉnh	TPLS		2016-2017	1455 ngày 17/8/2016	4.916	4.916			4.800	4.800						4.800	4.800	Hội chữ thập đỏ tỉnh Lạng Sơn			
2	SC Trụ sở Hội nông dân tỉnh	TPLS	CT công trình 3 tầng	2016-2017	628 ngày 26/4/2016	4.226	4.226			3.000	3.000						3.000	3.000	Hội Nông dân tỉnh			
3	CTSC trụ sở Tỉnh ủy cũ	TPLS		2017-2020	1363 ngày 26/7/2017; 2343 ngày 15/11/2018	21.580	16.580			17.800	12.800	3.000		1.200	4.200		19.000	14.000	Văn phòng Tỉnh ủy			

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đầu tư từ khởi công đến hết năm 2016		KHTH 2016-2020 được HĐND tỉnh phê duyệt tại NQ 16/2019/NQ-HĐND; 03/2020/NQ-HĐND		Điều chỉnh giảm KH2019 do nguồn thu SDD không đạt	Kế hoạch 2020					KHTH 2016-2020 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư	Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP				Bổ sung chi khác ngân sách tỉnh	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSDP							
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			KH 2020 được phê duyệt tại NQ 58/NQ- HĐND	Điều hòa trong năm		Điều chỉnh giảm do hụt thu nguồn SDD				Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh						
											Giảm							Tăng					
2	Nhà hiệu bộ và phòng chức năng Trường THCS xã Trảng Phái, huyện Văn Quan (hỗ trợ dự án NTM)	Văn Quan		2016-2017	925a/QĐ-UBND ngày 25/3/2016; 611a/QĐ-UBND ngày 22/2/2017	5.326	5.326			1.934	1.934				683		683		2.617	2.617	UBND huyện Văn Quan	QT; Quyết định 235 ngày 03/2/2016	
3	Nhà văn hóa xã Hoàng Văn Thụ, huyện Bình Gia (hỗ trợ dự án NTM)	Bình Gia			1079 ngày 24/3/2016	3.346	3.346								1.712		1.712		1.712	1.712	UBND huyện Bình Gia	phân bổ NST nguồn thu phí hỗ trợ NTM	
4	Đường liên xã Bán Khoai - Pò Qua, xã Yên Khoái (hỗ trợ dự án NTM)	Lộc Bình			201, ngày 29/01/2018	5.126	5.126							575	575						UBND huyện Lộc Bình	QT; QĐ 316 ngày 03/3/2015	
5	Nâng cấp sửa chữa đập Rọ Thỏ (hỗ trợ dự án NTM)	Bình Gia			93/QĐ-UBND ngày 13/5/2015	1.818	1.818									609		609		609	609	UBND huyện Bình Gia	
6	Xây dựng Trường Mầm non xã Tân Văn	Bình Gia			1697/QĐ-UBND ngày 27/10/2014; 3145 ngày 11/9/2017	15.000				13.164					460	1.836	1.376		14.540	1.376	UBND huyện Bình Gia	thuộc danh mục 27 Dự hỗ trợ từ nguồn SDD, đã QT	
7	Xây dựng mới Trường Mầm non xã Vĩnh Yên	Bình Gia			2001 ngày 23/5/2017; ĐC 43171A,	6.300				5.500						683		683		6.183	683	UBND huyện Bình Gia	
8	Cải tạo nâng cấp nhà văn hóa xã Văn An	Văn Quan				3.184				2.437						673		673		3.110	673	UBND huyện Văn Quan	
VII	Chính sách đặc thù khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp nông thôn tỉnh giai đoạn 2017-2020					40.000	40.000			8.944	8.944			4.000	3.866		134		5.078	5.078			
VII I	Phân cấp cho cấp huyện					500.716	500.716			500.716	500.716			106.087			106.087		500.716	500.716			
1	Thành phố	Thành phố				51.943	51.943			51.943	51.943			11.428			11.428		51.943	51.943	UBND thành phố		
2	Hữu Lũng	Hữu Lũng				44.499	44.499			44.499	44.499			9.363			9.363		44.499	44.499	UBND huyện Hữu Lũng		
3	Chi Lăng	Chi Lăng				35.352	35.352			35.352	35.352			7.385			7.385		35.352	35.352	UBND huyện Chi Lăng		
4	Cao Lộc	Cao Lộc				50.989	50.989			50.989	50.989			9.835			9.835		50.989	50.989	UBND huyện Cao Lộc		
5	Lộc Bình	Lộc Bình				48.848	48.848			48.848	48.848			10.329			10.329		48.848	48.848	UBND huyện Lộc Bình		
6	Đình Lập	Đình Lập				39.280	39.280			39.280	39.280			8.288			8.288		39.280	39.280	UBND huyện Đình Lập		
7	Văn Lãng	Văn Lãng				48.042	48.042			48.042	48.042			10.326			10.326		48.042	48.042	UBND huyện Văn Lãng		
8	Tràng Định	Tràng Định				43.448	43.448			43.448	43.448			9.306			9.306		43.448	43.448	UBND huyện Tràng Định		
9	Văn Quan	Văn Quan				46.277	46.277			46.277	46.277			9.807			9.807		46.277	46.277	UBND huyện Văn Quan		
10	Bình Gia	Bình Gia				49.504	49.504			49.504	49.504			10.238			10.238		49.504	49.504	UBND huyện Bình Gia		
11	Bắc Sơn	Bắc Sơn				42.534	42.534			42.534	42.534			9.781			9.781		42.534	42.534	UBND huyện Bắc Sơn		
IX	Dự phòng thanh toán cho các dự án hoàn thành vốn còn thiếu dưới 200 triệu					9.273	9.273			7.501	7.501			2.000	1.426		574		6.075	6.075		KBNN, Sở TC thanh toán cho các DA đã	
X	Bội thu ngân sách địa phương (mức tối thiểu để trả nợ gốc), trả các khoản vay đến hạn					1.051.600	708.440			1.051.600	654.740			38.300			38.300		1.051.600	654.740			
XII	Thanh toán nợ đọng thuộc chương trình KCH					5.868	5.868			5.868	5.868								5.868	5.868			
XII	Chuẩn bị đầu tư một số dự án khởi công giai đoạn 2021-2025					6.000	6.000			6.000	6.000			6.000	3.659		2.341		2.341	2.341			
B	THU TỬ SỬ DỤNG ĐẤT		-			9.815.106	4.497.631	1.742.004	199.866	5.450.120	2.227.780	13.000	661.500	14.151	14.151	25.833	635.667	37.000	5.154.890	1.889.441	0	961.006	
I	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016- 2020					3.603.418	1.264.355	1.362.389	195.598	1.564.346	322.544		91.498	200	3.200		94.498	10.000	1.490.027	259.777	(91.606)	661.500	
1	Dự án Xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính 42 xã thuộc 3 huyện Bắc Sơn, Bình Gia và Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn (TMDT 104722, NST 31417)	Bắc Sơn, Bình Gia, Văn Quan		2008 - 2016	2183/QĐ-UBND ngày 17/12/2014; 972/QĐ-UBND ngày 22/5/2008	31.417	31.417	19.129	19.129	12.288	12.288								12.288	12.288	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn	QT	

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lấy kế sơ và cho thuê đất từ khởi công đến hết năm 2016		KHTH 2016-2020 được HĐND tỉnh phê duyệt tại NQ 16/2019/NQ-HĐND; 03/2020/NQ-HĐND		Điều chỉnh giảm KH2019 do nguồn thu SĐĐ không đạt	Kế hoạch 2020					KHTH 2016-2020 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư	Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP				Bổ sung chi khác ngân sách tỉnh	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSDP				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP						KH 2020 được phê duyệt tại NQ 58/NQ- HĐND	Điều hòa trong năm		Điều chỉnh giảm do hụt thu nguồn SĐĐ						Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh	
														Giảm	Tăng								
2	Lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất; Do đặc lập bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với công ty Lâm nghiệp tỉnh Lạng Sơn (TMDT 35524 NST 10657)	HL, LB, DL		2015 - 2016	2152/QĐ-UBND ngày 25/11/2015	10.657	10.657														Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn		
3	Xây dựng hồ sơ địa chính 33 xã thuộc các huyện: Cao Lộc, Tráng Định và Văn Lãng (NSTW: 108.581; NSDP 46.534 tr.đ)	Cao Lộc, TD, VL	33 xã	2011-2018	423/QĐ-UBND ngày 19/4/2012	46.534	46.534	41.968	41.968	4.000	4.000		1.700				1.700		4.000	4.000	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn		
4	Dự án xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện điểm Lộc Bình (TMDT 41311, NSDP 12393)	Lộc Bình		2013-2016	630/QĐ-UBND ngày 14/5/2013	12.393	12.393	2.047	2.047	9.893	9.893		4.893	200			4.693		9.693	9.693	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn		
5	Dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính 21 xã của huyện Văn Lãng và Tráng Định (TMDT 96525, NSDP 28957 tr.đ)	Văn Lãng, Tráng Định	21 xã	2013 - 2018	1196/QĐ-UBND ngày 23/8/2013; 754 ngày 21/4/2018	28.957	28.957	3.270	3.270	9.000	9.000		4.200		1.200		5.400		10.200	10.200	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn		
6	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Chi Lãng (TMDT 43092, NSDP 12928 tr.đ)	Chi Lãng	21 xã	2013 - 2018	2051/QĐ-UBND ngày 27/12/2012; 753 ngày 21/4/2018	12.928	12.928	2.300	2.300	6.000	6.000		1.100				1.100		6.000	6.000	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn		
7	Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính (TMDT 15721, NST 2000)	tỉnh LS		2015-2019	1921 ngày 23/10/2015	2.000	2.000			2.000	2.000		1.000				1.000		2.000	2.000	Sở Nội vụ		
8	Điều tra khoanh vùng cấm, vùng hạn chế khai thác tài nguyên dưới đất	tỉnh LS		2016-2017	1914 ngày 21/10/2016	2.909	300			2.711	102								2.711	102	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn	QT 2794	
9	Chương trình đảm bảo chất lượng trường học SEQAP	tỉnh LS		2010-2016	12/QĐ-BGDĐT ngày 04/01/2010	87.405	5.000	82.405		5.000	5.000							5.000	5.000	UBND các huyện	BS 1419QD		
10	Kê bảo vệ bờ sông Kỳ Cùng, gd3	TPLS	4km	2011-2019	660/QĐ-UBND; 10/5/2010; 812/QĐ-UBND ngày 25/5/2011; 2433 ngày 29/11/2018; 2789 ngày 28/12/2018	288.528	112.200	85.900		104.217	30.000		10.000				10.000		96.217	22.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lạng Sơn		
11	Đường Hữu Nghị - Bảo Lâm	Cao Lộc	9,4km	2014-2019	2174/QĐ-UBND ngày 17/11/2017; 1575/QĐ-UBND; 22/10/2013	440.803	179.692	142.900	70.900	223.000	25.000		10.000				10.000		208.000	10.000	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Giảm do ko sử dụng vốn vay	
12	Trung tâm Điều dưỡng Người có công (NST ĐBGPMB: 2300 triệu đồng; dự kiến thu hồi bổ sung đẽ tăng 4900 trđ)	TPLS	82 giường	2013-2015	3485; 21/12/2013	4.900	4.900	2.000	2.000	1.825								1.825			Sở Lao động, Thương binh và Xã hội		
13	Trụ sở Ban Tổ chức Tỉnh ủy	TPLS			1226 ngày 07/8/2014	30.829	14.807	5.150		24.872	4.000								22.400	4.000	Ban Tổ chức TU		
14	Nhà nghỉ nhà khách A1	TPLS	5.771 m2 sân	2015-2017	382/QĐ-UBND ngày 17/3/2015	167.235	118.360	8.500		99.678	67.330		12.905				12.905		91.911	49.563	Văn phòng UBND tỉnh Lạng Sơn		
15	CTNC trụ sở Ban Dân vận Tỉnh ủy	TPLS			530 ngày 28/4/2014; 2177 ngày 28/11/2015	8.555	8.555	4.502	4.502	3.999	3.737								3.999	3.737	Ban Dân vận Tỉnh ủy	QT 8501	
16	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn I (TMDT 1.193.890, trđ đối ứng NST 301983)	TP, Cao Lộc	700 giường	2010-2019	538 ngày 11/4/2016; 2431 ngày 29/11/2018	301.983	11.796	10.000	10.000	193.962	1.796							10.000	203.962	1.796	Sở Y tế		
17	Bệnh viện Y dược học cổ truyền tỉnh	TP Lạng Sơn	100 giường	2010-2020	542-15/4/2010; 990/QĐ-UBND ngày 3/6/2017; 1072 ngày 12/6/2018; 2247/QĐ-UBND ngày 19/11/2019	130.777	37.965	57.260		33.302									33.302			Sở Y tế	
18	Nhà kiểm soát liên hợp số 1 cửa khẩu Chi Ma	Lộc Bình	4294m2	2015	1330/QĐ-UBND, ngày 26/8/2014	109.531	10.000	10.929		94.722	10.000							65.544	10.000	Ban Quản lý Khu Kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn	BS QD1419, đang đc TMDT 126455		
19	Nhà công vụ cửa khẩu Hữu Nghị	Cao Lộc	03 nhà ĐTXD 5.190m2	2011-2015	1547/QĐ-UBND; 29/9/2011	59.191	53.272	39.426	37.332	18.000	1.000							18.000	1.000	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	STC thẩm tra QT 57504		

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lấy KS và công tác thiết từ khởi công đến hết năm 2016		KHTH 2016-2020 được HĐND tỉnh phê duyệt tại NQ 16/2019/NQ-HĐND; 03/2020/NQ-HĐND		Điều chỉnh giảm KH2019 do nguồn thu SDD không đạt	Kế hoạch 2020					KHTH 2016-2020 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư	Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP				Bổ sung chi khác ngân sách tỉnh	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSDP						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			KH 2020 được phê duyet tại NQ 58/NQ- HĐND		Điều hòa trong năm					Điều chỉnh giảm do hụt thu nguồn SDD	Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh				
												Giảm	Tăng									
20	Đường phục vụ xuất nhập khẩu đầu nối cửa khẩu Tân Thanh (VN) với khu kiểm soát Khả Phong (TQ)	Văn Lãng	5km	2016	1985/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 1384/QĐ-UBND ngày 29/7/2017; 881 ngày 14/5/2018; 2588 ngày 18/12/2018	228.000	51.778	5.000		199.900	32.700		10.700				10.700		199.900	32.700	Ban Quản lý Khu Kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn	KH2020 thu hồi ứng trước 10,7 tỷ
21	Đường giao thông khu phi thuế quan, giai đoạn 1, huyện Văn Lãng	Văn Lãng	1,6 km đường đô thị	2014	1169/QĐ-UBND ngày 10/7/2015; 1608 ngày 25/10/2013; 2603 ngày 28/12/2016; 2323 ngày 13/11/2018; 2788 ngày 28/12/2018	245.445	117.667	47.150	2.150	125.000	30.000		10.000				10.000		120.000	25.000	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	KH2020 thu hồi ứng trước 10 tỷ
22	Nhà làm việc liên ngành và Nhà công vụ cửa khẩu Bình Nghi	Tràng Định	2070m2	2015	1752/QĐ-UBND, ngày 31/10/2014	47.447	5.000	7.263		24.500	5.000							23.816	5.000	Ban Quản lý Khu Kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn		
23	Đường Bản Năm - Bình Độ - Đào Viên	Tràng Định	30,1 km đường cấp IV miền núi	2012-2016	1690/QĐ-UBND; 24/10/2010	613.371	271.604	320.590		205.500	38.000		10.000				10.000		185.500	18.000	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
24	Nhà giảng đường Trường Chính trị Hoàng Văn Thụ	Thành phố	1.960m2	2015-2017	1243/QĐ-UBND, 11/8/2014	25.584	3.000	1.000		17.000								17.782		Trường Chính trị Hoàng Văn Thụ		
25	Đường giao thông Khu công nghiệp Đồng Bánh (giai đoạn 1)	Chi Lăng	0,9km đường, 01 cầu, thoát nước, điện	2015-2017	1729/QĐ-UBND; 31/10/2014	113.907	33.574	37.000		53.333	10.000		5.000				5.000		53.333	10.000	Ban Quản lý khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn	
26	Cầu 17 tháng 10 (cầu Thác Mạ)	TPLS	Cầu BTCT DƯL, CT cấp II	2013-2019	1220 ngày 20/7/2016; 864 ngày 26/6/2013; 374 ngày 21/2/2018-192	527.667	80.000	426.700		72.248	15.000		10.000		2.000		12.000		74.248	17.000	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	QT 394 ngày 26/2/2018 HM cầu 202333.1
27	Trường mầm non Đồng Kinh	TPLS	12 lớp học	2.014	456/QĐ-UBND, ngày 15/4/2014	24.465				18.396	698							18.396	698			
II Khởi công mới giai đoạn 2016-2020						2.712.552	1.581.398	89.752		1.448.032	648.493		178.622	11.491	4.597	4.959	166.769	21.000	1.358.513	521.471		
1	Trụ sở làm việc Công an tỉnh (TMDT 286937 tỷ, NST 142781 tỷ)	TPLS		2019-2020	3863/QĐ-BCA- H41 ngày 26/10/2017	142.781	142.781			30.000	30.000		9.660				9.660		22.300	22.300	Công an tỉnh Lạng Sơn	KH2020 thu hồi ứng trước 6,5 tỷ
2	Đoạn Lũng Vài - Bản Pén, ĐT.229 (Lũng Vài - Bình Độ - Tân Minh)	Tràng Định	6,5 km	2.016	1988/QĐ-UBND ngày 28/10/2016; 589 ngày 2/4/2018	110.058	91.558			83.500	60.000		30.000		3.820	2.500	31.320		84.820	61.320	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	KH2020 thu hồi ứng trước 20 tỷ
3	Đường giao thông khu công nghiệp Đồng Bánh (giai đoạn 2)	Chi Lăng	1,7km	2016-2020	1986/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 308a ngày 25/2/2017	76.013	51.126			37.000	7.000							35.000	5.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Chi Lãng		
4	Cải tạo nâng cấp đường lên khu du lịch Mẫu Sơn, giai đoạn 2 (đoạn km 6-km12)	Lộc Bình			1974/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 1597 ngày 29/8/2017; 314a/QĐ-UBND, 27/2/2017	116.939	61.383			65.000	15.000		4.000				4.000	5.000	63.000	8.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	
5	Kê bờ trái sông Kỳ Cùng, đoạn từ sân bay Mai Pha đến cầu Đồng Kinh	TP Lạng Sơn	2,5km	2015-2018	1122/QĐ-UBND ngày 03/7/2015	275.011	100.000	14.000		55.000	25.000		5.000				5.000		49.612	15.000	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
6	CTSC trụ sở Tỉnh ủy cũ	TPLS		2017-2020	1363 ngày 26/7/2017; 2343 ngày 15/11/2018	21.580	5.000			17.800	5.000							19.000	5.000	Văn phòng Tỉnh ủy		
7	Cầu thị trấn Lộc Bình	Lộc Bình	2015-2020	114m	1681 ngày 25/10/2014; 1994 ngày 27/10/2017	181.198	57.658	7.040		142.000	31.000		20.000				20.000		142.000	31.000	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	KH2020 thu hồi ứng trước 20 tỷ

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đầu tư từ khởi công đến hết năm 2016		KHTH 2016-2020 được HĐND tỉnh phê duyệt tại NQ 16/2019/NQ-HĐND; 03/2020/NQ-HĐND		Điều chỉnh giảm KH2019 do nguồn thu SDD không đạt	Kế hoạch 2020					KHTH 2016-2020 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	KH 2020 được phê duyệt tại NQ 58/NQ- HĐND	Trong đó: NSDP				Bổ sung chi khác ngân sách tỉnh	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSDP					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				Giảm		Tăng	Điều chỉnh giảm do hụt thu nguồn SDD				Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh				
8	Khu tái định cư và dân cư Nam thành phố	TPLS	32,4ha	2014-2020	957/QĐ-UBND ngày 21/6/2014; 950 ngày 23/5/2018; 2613 ngày 20/12/2018	507.034	452.534	19.500		330.986	83.832		2.510				2.510	6.000	329.837	73.592	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	KH2020 thu hồi tạm ứng 2,51 tỷ
9	Khu A- Tái định cư I Mai Pha, giai đoạn II	TPLS		2012-2019	1156/QĐ-UBND ngày 2/8/2004; 400/QĐ-UBND ngày 11/4/2012; 2156 ngày 16/11/2017; 82 ngày 10/1/2019	82.971	10.000	49.062		25.471	5.375		3.000	3.000				20.471		375	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	ko sử dụng nguồn vay
10	Cầu Kỳ Cùng, thành phố Lạng Sơn	TPLS		2016-2019	1689/QĐ-UBND ngày 21/9/2016; 12 ngày 7/1/2019	405.499	388.358			369.072	321.931		68.202				68.202	10.000	309.343	252.202	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	thu hồi ứng trước 19 tỷ, hoàn trả tạm ứng 2.677 tỷ
11	Đường Trung Thành - Tân Minh đầu nối đường tuần tra biên giới	Trảng Định	18km	2016-2020	1900 ngày 18/10/2016	30.209	15.209			25.000	10.000		5.000				5.000		25.000	10.000	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Đã đã dùng triển khai do ko cần đổi được nguồn vốn theo QĐ 1720/QĐ- UBND ngày 15/9/2017, giá trị KLHT 30.209 triệu đồng
12	Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc : Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - Tiểu dự án tỉnh Lạng Sơn	tỉnh LS		2016-2020	1553/QĐ-UBND ngày 24/8/2017	283.664	5.000			70.814								70.814			Sở Kế hoạch và Đầu tư	
13	Đường đến Trung tâm xã Tân Yên, huyện Trảng Định (TMDT 432100; NST đối ứng 216046)	H Trảng Định	21,5km	2015-2019	1776 ngày 30/9/2015; 2524 ngày 12/12/2018; 428 ngày 04/3/2019	216.046	22.420	150		73.000	6.855							80.600	6.855	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	hoàn trả tạm ứng 10000/1500 0 QĐ 680 ngày 12/4/2019 (5 tỷ hoàn trả ở nguồn cdnsdp	
14	Trang thiết bị Trung tâm Kiểm nghiệm được phẩm, mỹ phẩm Lạng Sơn	TPLS		2016-2020	469 ngày 31/3/2016; 311a ngày 27/2/2017	46.500	7.611			40.889	2.000							38.889			Sở Y tế	
15	CTMR Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Lạng Sơn	TPLS		2016	1979/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 310a ngày 27/2/2017	55.000	16.111			44.500	9.500		2.250	2.250				37.750	2.750	Ban QLDA ĐTXD tỉnh		
16	XD, cải tạo, sửa chữa doanh trại Trường Quân sự Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng		2018-2019	447 ngày 8/3/2019	4.167	4.167			3.500	3.500		1.500				1.500	3.500	3.500	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		
17	Đường dẫn vào khu tái định cư đường Lý Thái Tổ (kéo dài)	TPLS		2019	2534 ngày 12/12/2018	26.526	26.526			5.300	5.300		3.300				3.300	5.300	5.300	Sở Giao thông vận tải		
18	Đầu tư thiết bị phát thanh, truyền hình theo tiêu chuẩn HD	TPLS		2018	2182 ngày 18/11/2017	9.962	9.962			6.000	6.000		4.500				4.500	6.000	6.000	Đài PTTH tỉnh		
19	Mở rộng NC Bãi xử lý rác thải Tân Lang (vốn DN 1 tỷ đồng)	Vân Lăng		2019	79 ngày 10/1/2019	30.000	29.000			6.000	4.000		4.000				4.000	6.000	4.000	Công ty TNHH Huy Hoàng		
20	Cấp điện thôn Khuôn Bông, xã Vũ Lễ, huyện Bắc Sơn	Bắc Sơn		2019-2020	1126 ngày 18/6/2019	5.000	3.500			1.750	1.750		1.500				1.500	1.750	1.750	UBND huyện Bắc Sơn	Sử dụng cả vốn CTMTQG	
21	Cấp điện thôn Kha Ha, xã Vũ Lễ, huyện Bắc Sơn	Bắc Sơn		2019-2020	1127 ngày 18/6/2019	5.300	4.000			1.750	1.750		1.500				1.500	1.750	1.750	UBND huyện Bắc Sơn	Sử dụng cả vốn CTMTQG	
22	Cấp điện thôn Nà Sla, xã Hồng Phong, huyện Bình Gia	Bình Gia		2019-2020		7.200	5.400			2.250	2.250		2.000				2.000	2.250	2.250	UBND huyện Bình Gia	Sử dụng cả vốn CTMTQG	

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lấy kế số vốn đầu tư từ khối công đến hết năm 2016		KHHT 2016-2020 được HĐND tỉnh phê duyệt tại NQ 16/2019/NQ-HĐND; 03/2020/NQ-HĐND		Điều chỉnh giảm KH2019 do nguồn thu SDD không đạt	Kế hoạch 2020					KHHT 2016-2020 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư	Ghi chú		
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP					Bổ sung chi khác ngân sách tỉnh	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSDP						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			KH 2020 được phê duyệt tại NQ 58/NQ-HĐND	Điều hòa trong năm		Điều chỉnh giảm do hụt thu nguồn SDD	Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh									
											Giảm							Tăng					
23	Cấp điện thôn Vằng Phya, xã Hồng Phong, huyện Bình Gia	Bình Gia		2019-2020		8.900	7.100			2.250	2.250		2.000		777		2.777		3.027	3.027	UBND huyện Bình Gia	Sử dụng cả vốn CTMTQG	
24	Trạm thu gom xử lý nước thải khu vực cửa khẩu Chi Ma	Lộc Bình		2019	PDCT	14.994	14.994			3.000	3.000		2.500		41		2.459		500	500	Ban Quản lý Khu Kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn		
25	Doanh trại Ban Chỉ huy Quân sự thành phố	TPLS		2019-2022	NQ chủ trương	50.000	50.000			6.200	6.200		6.200	6.200							Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		
III	Cân đối cho các huyện, thành phố						565.280	565.280		602.780	602.780		167.500				167.500		565.280	565.280			
IV	Thanh toán nợ tính đến hết thời điểm 31/12/2014						23.018	23.018			19.804	19.804							19.804	19.804		Trả nợ kiến cổ hóa năm	
V	HỖ TRỢ CÁC DỰ ÁN XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI (27 dự án bổ sung trong năm 2017+BS thanh toán nợ năm 2018)						187.678	130.451	42.914		135.203	123.478		45.297	1.684	154		43.767		136.405	121.948		
I	Huyện Bình Gia																						
1	Trạm Y tế xã Hoàng Văn Thụ	xã H. Văn Thụ	nhà 01 tầng	2015-2016	1102 ngày 25/3/2016	2.900	1.069	1.500		1.069	1.069								1.069	1.069	Huyện Bình Gia		
2	Công hòa tuyến đường Cóc Rào - Nà tát - Cai Át xã H Văn Thụ	xã H. Văn Thụ	Chiều dài 2315,83m	2016	1073 ngày 24/3/2016	5.878	3.138	2.004		3.138	3.138		1.638				1.638		3.138	3.138	Huyện Bình Gia		
3	Công trình: Sửa chữa, nâng cấp mương Rơ Năm (GD II) 2013	Xã Tô Hiệu		2013-2014	98a/QĐ-UBND ngày 13/6/2013	455	159	258		159	159							159	159	Huyện Bình Gia			
4	Sửa chữa, nâng cấp Đập Rơ Thín, xã Tô Hiệu 2014	Xã Tô Hiệu		2014	85a/QĐ-UBND ngày 05/6/2014	1.795	31	1.750		31	31							31	31	Huyện Bình Gia			
5	Đường liên thôn Ngọc Trí, xã Tô Hiệu 2014	Xã Tô Hiệu		2014	80/QĐ-UBND ngày 27/5/2014	921	23	883		23	23							23	23	Huyện Bình Gia			
6	Mương thủy lợi Nà Tầm, xã Tô Hiệu 2014	Xã Tô Hiệu		2014	78a/QĐ-UBND ngày 12/5/2014	546	59	484		59	59							59	59	Huyện Bình Gia			
7	Công trình: Mương thủy lợi Nà Lai - Nà Luộc	Xã Tô Hiệu		2015	83/QĐ-UBND ngày 08/5/2015	527	98	427		98	98							98	98	Huyện Bình Gia			
8	Công trình: Trường tiểu học xã Tô Hiệu	Xã Tô Hiệu		2015	95/QĐ-UBND ngày 14/5/2015	898	95	800		95	95							95	95	Huyện Bình Gia			
9	Xây dựng Nhà Văn hóa xã Tân Văn	Xã Tân Văn	150 chỗ ngồi; 02 phòng phục vụ biểu diễn; nhà vệ sinh; cổng, tường rào	2017	4122 ngày 28/10/2016	3.042	2.742			3.038	2.738		838		50		788		2.988	2.688	Huyện Bình Gia	QT 3038	
10	Xây dựng các phòng chức năng Trường tiểu học Tân Văn	Xã Tân Văn	03 phòng chức năng; 08 phòng làm việc; 01 phòng vệ sinh	2017	4116 ngày 27/10/16 , 2161 , 18/5/17	7.200	5.700			7.500	6.000		3.000		727		2.273		6.773	5.273	Huyện Bình Gia		
11	Xây dựng Trường Mầm non xã Tân Văn	Xã Tân Văn	1 điểm trường chính và 01 phân trường	2017	2634 ngày 29/12/2017	15.000	14.000			13.164	12.164		5.664				5.664		14.540	12.164	Huyện Bình Gia		
12	Xây dựng mới Trường Mầm non xã Vĩnh Yến	Xã Vĩnh Yến	Nhà 2 tầng	2017	3145 ngày 11/9/2017	6.300	5.800			5.500	5.000		2.000				2.000		6.183	5.000	Huyện Bình Gia		
2	Huyện Bắc Sơn																						
1	Xây dựng, nâng cấp trường mầm non xã Quỳnh Sơn	Xã Quỳnh Sơn	Nhà 02 tầng 03 phòng học	2015	878/QĐ-UBND ngày 08/4/2015	4.749	534	3.996		534	534							534	534	Huyện Bắc Sơn			
2	Xây dựng Nhà văn hóa xã Bắc Sơn	xã Bắc Sơn	Đạt chuẩn 150 chỗ ngồi, DT 345m2	2016	633/QĐ-UBND, 31/3/2016	3.985	1.660	2.000		1.660	1.660							1.660	1.660	Huyện Bắc Sơn			
3	Điểm Trường chính Mầm Non xã Nhất Tiến	Xã Nhất Tiến	Xây mới 4 phòng chức năng	2017	5972/QĐ-UBND, 22/11/2017	2.309	2.109			2.209	2.009							2.209	2.009	huyện Bắc Sơn			
4	Nâng cấp Trạm y tế xã Nhất Tiến	Xã Nhất Tiến	xây 4 phòng chức năng nhà cấp 4	2017	5998/QĐ-UBND, 27/11/2017	1.491	1.291			1.391	1.191							1.391	1.191	Huyện Bắc Sơn			
5	Nhà chức năng Trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Chiến Thắng	Xã Chiến Thắng	Xây mới 02 phòng bộ môn, 05 phòng hành chính, 06 phòng chức năng	2017	5971/QĐ-UBND, 22/11/2017	5.000	4.600			4.867	4.467		1.967				1.967		4.867	4.467	huyện Bắc Sơn	QT4867	

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	KHTH 2016-2020 được HĐND tỉnh phê duyệt tại NQ 16/2019/NQ-HĐND; 03/2020/NQ-HĐND		Điều chỉnh giảm KH2019 do nguồn thu SDD không đạt	Kế hoạch 2020				Bổ sung chi khác ngân sách tỉnh	KHTH 2016-2020 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				KH 2020 được phê duyệt tại NQ 58/NQ- HĐND	Trong đó: NSDP		Điều hòa trong năm	Điều chỉnh giảm do hụt thu nguồn SDD	Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh	Tổng tất cả các nguồn vốn		Trong đó: NSDP				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				Giảm								Tăng			
6	Đầu tư xây mới Trạm Y tế xã	Xã Chiến Thắng	Đạt chuẩn	2017	5999/QĐ-UBND, 27/11/2017	4.126	3.726			3.988	3.588		1.288				1.288		3.988	3.588	huyện Bắc Sơn	QT3988
3	Huyện Chi Lăng																					
1	Nhà văn hóa xã Hòa Bình	xã Hòa Bình	Đạt chuẩn	2016	902/QĐ-UBND, ngày 31/3/2016	2.762	70	2.300		70	70								70	70	Huyện Chi Lăng	
2	Trường Mầm non xã Bằng Mạc	Xã Bằng Mạc	05 phòng học và các phòng chức năng	2017	3656/QĐ-UBND ngày 24/10/2016	6.015	5.565			5.832	5.382		3.382						5.832	5.382	Huyện Chi Lăng	KLHT5832
4	Huyện Cao Lộc																					
1	Nâng cấp Trường THCS xã Gia cát, huyện Cao Lộc	Xã Gia Cát		2015	1152/QĐ-UBND ngày 05/5/2016 (ĐC)	6.741	2.941	3.537		2.941	2.941		1.441						2.941	2.941	Huyện Cao Lộc	
2	Đường Sơn Hồng, xã Gia Cát, huyện Cao Lộc	Xã Gia Cát		2015	1029/QĐ-UBND ngày 12/5/2015	3.146	712	2.434		712	712								712	712	Huyện Cao Lộc	
3	Đường Nà Bó, xã Gia Cát, huyện Cao Lộc	Xã Gia Cát		2015	3738/QĐ-UBND ngày 04/11/2015 (ĐC)	2.098	161	1.937		161	161								161	161	Huyện Cao Lộc	
4	Đường thôn Liên Hòa, xã Gia Cát, huyện Cao Lộc	Xã Gia Cát		2015	3737/QĐ-UBND ngày 04/11/2015 (ĐC)	1.685	425	1.260		425	425								425	425	Huyện Cao Lộc	
5	Đường Co Phường (GDII), xã Hải Yến, huyện Cao Lộc	xã Hải Yến		2016	số 1176a/QĐ- UBND ngày 9/5/2016	3.470	1.570	1.900		1.570	1.570								1.570	1.570	Huyện Cao Lộc	
6	Đường liên thôn Khuổi Phầy-Bó Khuông, xã Hải Yến, huyện Cao Lộc (giai đoạn II)	xã Hải Yến		2016	857/QĐ-UBND ngày 11/4/2016	3.151	2.151	1.000		2.151	2.151	210							2.151	2.151	Huyện Cao Lộc	
7	Xây dựng nhà văn hóa xã Hải Yến, huyện Cao Lộc	xã Hải Yến		2016	số 3322a/QĐ- UBND ngày 4/11/2016	3.980	1.980	2.000		1.642	1.642								1.642	1.642	Huyện Cao Lộc	
8	Bổ sung một số hạng mục trường THCS xã Yên Trạch, huyện Cao Lộc	Xã Yên Trạch	Công trình dân dụng cấp III	2017	số 3235/QĐ- UBND ngày 27/10/2016	6.438	6.038			6.310	5.910		3.610						6.310	5.910	Huyện Cao Lộc	
9	Xây dựng nhà văn hóa xã Yên Trạch, huyện Cao Lộc	Xã Yên Trạch	Công trình dân dụng cấp III	2017	số 3237/QĐ- UBND ngày 27/10/2016	4.098	3.698			3.955	2.900		500						3.955	2.900	Huyện Cao Lộc	
5	Huyện Đình Lập																					
1	Trạm y tế xã Cường Lợi	Xã Cường Lợi	Nhà trạm 2 tầng	05/05/2016 - 05/01/2017	679/QĐ-UBND ngày 6/4/2016	4.877	2.505	2.200		2.505	2.505		1.505						2.505	2.505	Huyện Đình Lập	
2	Cải tạo, sửa chữa Trường PTDTBT THCS Bình Xá	Xã Bình Xá	Xây mới: 04 phòng học, phòng chức năng; cải tạo sửa chữa 08 phòng học.	2017	3207/QĐ-UBND ngày 29/12/2018	3.873	3.473			3.600	3.200		1.000						3.600	3.200	Huyện Đình Lập	
3	Điểm trường chính Trường Mầm non I Bình Xá	Xã Bình Xá	Nhà hành chính+Nhà bảo vệ	2017	3206/QĐ-UBND ngày 29/12/2018	3.113	2.913			3.000	2.800		900		113				3.113	2.913	Huyện Đình Lập	
4	Điểm trường chính Trường Tiểu học II Bình Xá	Xã Bình Xá	Nhà hành chính + nhà vệ sinh	2017	3127/QĐ-UBND ngày 29/12/2018	4.277	3.877			4.100	3.700		1.400						4.100	3.700	Huyện Đình Lập	
5	Trường Phổ thông DTBT Tiểu học 1 xã Kiến Mộc	Xã Kiến Mộc	Nhà hành chính và các phòng chức năng, nhà ở bán trú cho học sinh	2017	3112/QĐ-UBND ngày 29/12/2018	4.186	3.786			4.300	3.900		1.500	113					4.187	3.787	Huyện Đình Lập	
6	Huyện Lộc Bình																					
1	Đường GTNT từ thôn Pác Ma - Pán Pét xã Yên Khoái	Xã Yên Khoái	L= 1.163m	2016-2017	2349a, ngày 05/8/2016	1.937	137	1.800		137	137								137	137	UBND huyện Lộc Bình	
2	Trường Mầm non xã Hữu Khánh, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	xã Hữu Khánh	Chuẩn NTM	2017-2018	2607a/QĐ-UBND	12.510	12.069			12.069	11.269		7.769	137					11.932	11.132	huyện Lộc Bình	QT
3	Nhà văn hóa xã Hữu Khánh, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	xã Hữu Khánh	Quy mô 200 chỗ ngồi; Diện tích xây dựng 300m2	2017	2797 ngày 29/5/2019	2.968	2.668			2.900	2.600								2.900	2.600	huyện Lộc Bình	
4	Trường Tiểu học xã Hữu Khánh, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	xã Hữu Khánh	04 phòng học; 04 phòng làm việc hiệu bộ; 01 phòng	2017	3376a/QĐ- UBND ngày 24/10/2016	6.270	5.870			6.170	5.770		3.470	657	41				5.554	5.154	huyện Lộc Bình	
7	Huyện Hữu Lũng																					
1	Dự án Nhà văn hóa xã Đồng Tân	xã Đồng Tân	230m2	2016-2017	2811a; 26/8/2016	2.500	300	2.000		300	300								300	300	Huyện Hữu Lũng	
2	Trạm Y tế xã Minh Sơn	xã Minh Sơn		2016-2017	2031; 6/7/2016	2.500	300	2.000		300	300								300	300	Huyện Hữu Lũng	

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lấy kế số vốn đã được từ khởi công đến hết năm 2015	KHTH 2016-2020 được HĐND tỉnh phê duyệt tại NQ 16/2019/NQ-HĐND; 03/2020/NQ-HĐND		Điều chỉnh giam KH2019 do nguồn thu SĐĐ không đạt	Kế hoạch 2020					KHTH 2016-2020 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư	Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP				Bổ sung chi khác ngân sách tỉnh	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSDP				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					KH 2020 được phê duyet tại NQ 58/NQ- HĐND	Điều hòa trong năm		Điều chỉnh giảm do hụt thu nguồn SĐĐ						Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh	
													Giảm	Tăng								
3	Nhà văn hóa xã Minh Sơn	Xã Minh Sơn		2016-2017	2508a; 16/8/2016	2.500	800	1.500		800	800							800	800	Huyện Hữu Lũng		
8	Huyện Văn Quan																					
1	Trạm y tế xã Xuân Mai	Xã Xuân Mai	Đạt chuẩn NTM	2015	1552/QĐ-UBND 27/4/2015	4.169	716	2.944		716	716							716	716	Huyện Văn Quan		
2	Cải tạo nâng cấp nhà văn hóa xã Văn An	xã Văn An	1.200m2	2017	2001/QĐ-UBND ngày 23/5/2017	2.497	2.197			2.437	2.097							3.110	2.097	Huyện Văn Quan	huyện ĐC TMBT lên 3184	
3	Xây dựng phòng chức năng trường tiểu học xã Văn An	Văn An	4 phòng học, 2 phòng chức năng	2017	Số 3586A/QĐ-UBND ngày 28/8/2017	5.000	4.600			4.915	4.515			2.115			2.115		4.915	4.515	Huyện Văn Quan	QT4915
4	Kiến cổ mương tưới Bó Pục, xã Hữu Lễ, huyện Văn Quan	xã Hữu Lễ	2.800m mương cấp 3	2017	3569A/QĐ-UBND ngày 25/8/2017	3.197	2.797			2.857	2.457							2.857	2.457	Huyện Văn Quan		
5	Nhà Văn Hóa xã Hữu Lễ, huyện Văn Quan	xã Hữu Lễ	Cấp 4	2017	3572A/QĐ-UBND ngày 28/8/2017	3.738	3.338			3.461	3.061							3.461	3.061	Huyện Văn Quan	QT3461	
9	Huyện Văn Lãng																					
1	Nâng cấp và kiến cổ hóa mương Lũng Vải	xã Trùng Quán	1.000 m	2017	số 1753 ngày 02/8/2017	1.000	800			900	700							900	700	huyện Văn Lãng	QT973	
2	Bổ sung một số hạng mục trường mầm non xã Trùng quán	xã Trùng Quán	Bổ sung một số hạng mục	2017	số 1821 ngày 11/8/2017	1.270	1.070			1.170	970							1.170	970	huyện Văn Lãng	QT1235	
3	Cải tạo sửa chữa phòng chức năng trường Tiểu học xã Trùng Quán	xã Trùng Quán	02 phòng	2017	số 1637 ngày 19/7/2017	600	500			500	400							500	400	huyện Văn Lãng		
4	Cải tạo sửa chữa đường dây 0,4KV xã Trùng quán	xã Trùng Quán	cải tạo 12km đường dây 0,4KV	2017	1805 ngày 03/8/2017	2.830	2.630			2.634	2.434							2.634	2.434	huyện Văn Lãng	QT2782	
10	Huyện Tràng Định																					
1	Mương Khuổi Lải - Pác Khuổi Keo	Xã Cao Minh	700m	2018	659 ngày 4/4/2018	1.160	960			1.140	960			100			100		1.140	960	huyện Tràng Định	QT1140
V	Hỗ trợ thực hiện Đề án, Dự án					430.703	380.063			231.933	119.175			54.425			54.425		231.933	119.175		
1	Hỗ trợ thực hiện Đề án phát triển GTNT giai đoạn 2016-2020 (TM 713470, NST 362098)	tỉnh LS		2017	109/QĐ-UBND ngày 19/01/2017	362.098	345.888			163.328	85.000			48.300			48.300		163.328	85.000	Sở GTVT	KH2020 thu hồi ứng trước 30 tỷ
2	Đề án Đầu tư xây dựng nhà bếp cho trường mầm non, nhà bếp liên kế nhà ăn cho trường phổ thông dân tộc bản trú	tỉnh LS		2017	2246/QĐ-UBND ngày 25/11/2016	48.020	16.590			48.020	16.590							48.020	16.590	UBND các huyện		
3	Đề án đầu tư xây dựng các trường mầm non chưa có cơ sở vật chất riêng (TMDT 41170, NST 50%, NSH 50%)	tỉnh LS			1548/QĐ-UBND ngày 24/8/2017	20.585	17.585			20.585	17.585			6.125			6.125		20.585	17.585	UBND các huyện	
VI	Thanh toán nợ một số DA (giao bổ sung tại QĐ 1419/QĐ-UBND ngày 31/7/2018)					438.705	30.660	242.681		172.255	30.660			19.212	776		18.436		171.479	29.884		
a	Dự án hoàn thành đã quyết toán					413.821	21.334	239.061		155.194	21.334			14.928	776		14.152		154.418	20.558		
1	Nhà 8 phòng học mầm non 8-3	TPLS	Cấp II, nhóm C	5/2009-8/2009	QT 676 ngày 19/5/2014	4.008	345	3.663		345	345							345	345	UBND thành phố		
2	Trường Tiểu học Vĩnh Trại	TPLS		3/2009-10/2009	QT 2145 ngày 23/11/2015	4.962	438	4.524		438	438							438	438	UBND thành phố		
3	Trụ sở làm việc trạm Thú Y thành phố	TPLS		2014-2015	1594 ngày 11/10/2014	6.457	220	700		5.220	220							5.220	220	Chi cục Thú y	QT 5920	
4	Cấp điện hạ thế 5 thôn xã Kim Đồng	Tràng Định		2014-2017	1753 ngày 31/10/2014; 219 ngày 19/02/2015; 101a ngày 18/1/2017	9.158	1.000	700		7.505	1.000			1.000			1.000		7.505	1.000	UBND huyện Tràng Định	QT8205
5	CT bổ sung hệ thống điện chiếu sáng đường phố thị trấn Đồng Đăng, huyện Cao Lộc	Cao Lộc		2017-2018	1980a/QĐ-UBND, ngày 26/10/2016	4.999				4.990								4.990		UBND huyện Cao Lộc	QT 4992	
6	Hội trường Trung tâm hành chính huyện Bắc Sơn	Bắc Sơn	470 chỗ ngồi	2014-2015	1652 ngày 07/11/2012; 68 ngày 19/01/2015	23.690	3.623	6.870		13.273	3.623			3.623			3.623		13.273	3.623	UBND huyện Bắc Sơn	QT20143
7	Trường MN xã Dẽ Thám huyện Tràng Định	Tràng Định		2014-2016	1457; 3/10/13	12.714	337	7.700		4.942	337							4.942	337	Sở Giáo dục và Đào tạo		

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lấy KCS và công tác BTĐT từ khởi công đến hết năm 2016	KHTH 2016-2020 được HĐND tỉnh phê duyệt tại NQ 16/2019/NQ-HĐND; 03/2020/NQ-HĐND		Điều chỉnh giảm KH2019 do nguồn thu SDD không đạt	Kế hoạch 2020					KHTH 2016-2020 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP					Bổ sung chi khác ngân sách tỉnh	Tổng tất cả các nguồn vốn			Trong đó: NSDP
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					KH 2020 được phê duyệt tại NQ 58/NQ- HĐND	Điều hòa trong năm		Điều chỉnh giảm do hụt thu nguồn SDD	Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh					
													Giảm	Tăng							
8	Bệnh viện đa khoa huyện Bình Gia	Bình Gia	100 giường	2008-2010	193 - 03/02/2009; 2103- 6/10/2008; 806 - 25/5/2015	64.062	287	51.615		7.587	287						7.587	287	Sở Y tế		
9	Cấp điện 6 thôn xã Kiên Mộc huyện Đình Lập	Đình Lập	ĐZ 35kV: 17km; 04TBA và 14,42 ĐZ 0,4kV	2015 - 2016	1595/QĐ-UBND, ngày 11/10/2014	25.446	2.706	11.200		13.106	2.706		2.706				13.106	2.706	Ban Quản lý DA ĐT XD tỉnh		
10	Cải tạo NC phòng xét nghiệm và cơ sở hạ tầng của Trung tâm y tế dự phòng tỉnh	TPLS	902 m2	2016-2017	1967 ngày 30/10/2015	2.878	584	100		2.584	584						2.584	584	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
11	SC, Cải tạo trụ sở Trung tâm khuyến nông	TPLS	cấp 3	2.017	1150 ngày 25/7/2014; 1744 ngày 20/9/2017	2.800	497			2.790	497						2.790	497	TT khuyến nông		
12	Hệ thống xử lý nước thải BV Lao và bệnh phổi tỉnh	TPLS	100 m3 /ng.đêm	2015-2016	815; 06/6/2014	6.988		3.577		2.915							2.915		Sở Y tế		
13	Tôn tạo di tích Đền Cửu quốc quân Bắc Son - hạng mục; Phục dựng di tích gốc, nhà tiếp đón, biểu tượng tôn vinh và các hạng mục phụ trợ	H Bắc Sơn		2016-2017	QT 28 ngày 8/1/2018; 1392 ngày 10/8/2016	20.812	487			20.812	487						20.812	487	Sở VH - TT và DL		
14	Khắc phục ngập úng Cum công nghiệp địa phương số 2, huyện Cao Lộc	TT Cao Lộc		2016-2017	3278 UBND huyện ngày 28/12/2016	4.061	211			3.611	211						3.611	211	UBND huyện Cao Lộc		
15	Di chuyển Trạm kiểm soát liên hợp Dốc Quyết về ngã tư Than Muội, xã Quang Lạng, huyện Chi Lăng	Chi Lăng		2015- 2016	691/QĐ-UBND ngày 06/5/2015	64.698	6.266	21.034		36.366	6.266		3.266	776		2.490		35.590	5.490	Sở Công Thương	
16	Các đoạn tuyến đường Yên Trạch - Lạng Gai (Xã Nhân Lý - Huyện Chi Lăng và Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn)	Cao Lộc, Chi Lăng		2010-2014	QT 121 ngày 20/01/2017	156.088	4.333	127.378		28.710	4.333		4.333			4.333		28.710	4.333	Sở GTVT	
b	Dự án hoàn thành					10.269	1.826			8.926	1.826		1.826			1.826		8.926	1.826		
1	Trường Mầm non xã Đại An, huyện Văn Quan	Văn Quan	1145m2	2016-2017	1619 ngày 25/10/2013; 2063 ngày 04/11/2016	10.269	1.826			8.926	1.826		1.826			1.826		8.926	1.826	UBND huyện Văn Quan	QT
c	Dự án chuẩn bị đầu tư đã quyết toán					14.615	7.500	3.620		8.135	7.500		2.458			2.458		8.135	7.500		
1	Cum công trình thủy lợi vạn linh, huyện Chi Lăng	Chi Lăng			QT 834/QĐ- UBND ngày 21/6/2013; 2326/QĐ-UBND ngày 05/12/2016	6.627	3.767			3.767	3.767		618			618		3.767	3.767	Ban Quản lý dự án ĐT XD tỉnh	
2	Trường THPT Hoa Thám	Bình Gia			211/QĐ-UBND ngày 23/2/12; 1012/QĐ-UBND ngày 25/6/2015	4.482	377	3.570		912	377						912	377	Sở Giáo dục và Đào tạo		
3	Đường Kéo cò - Pò Nháng - Sân Viên - Bán Cưng, huyện Lộc Bình	Lộc Bình			QT 2265/QĐ- UBND ngày 29/11/2017	2.390	2.340	50		2.340	2.340		1.840			1.840		2.340	2.340	Ban Quản lý dự án ĐT XD tỉnh	
4	Trung tâm kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp tỉnh	TPLS			QT 2513/QĐ- UBND ngày 23/12/2017	440	340			440	340						440	340	Ban Quản lý dự án ĐT XD tỉnh		
5	Nhà lớp học trường THCS Quan Bân, THCS Xuân Tỉnh huyện Lộc Bình	Lộc Bình			QT 2608 /QĐ- UBND; 29/12/2017	238	238			238	238						238	238	Sở Giáo dục và Đào tạo		
6	Nhà lớp học trường MN, THCS Đồng Bục huyện Lộc Bình	Lộc Bình			QT 2613 /QĐ- UBND; 29/12/2017	214	214			214	214						214	214	Sở Giáo dục và Đào tạo		
7	Phòng học trường THCS Thị trấn Lộc Bình	Lộc Bình			QT 11/QĐ- UBND; 04/01/2018	224	224			224	224						224	224	Sở Giáo dục và Đào tạo		
VII	Thanh toán nợ chi phí chuẩn bị đầu tư cho một số dự án đã quyết toán chi phí CBDT					391.487	27.890	4.268	4.268	25.353	23.272		10.246			10.246		26.779	23.272		
1	Đường cứu hộ cứu nạn đoạn Lũng Vài - Bình Độ - Tân Minh, huyện Tràng Định, Vân Lăng	Tràng Định, Vân Lăng			QĐ số 896/QĐ- UBND ngày 18/6/2010	11.170	11.170	2.468	2.468	8.702	8.702		1.292			1.292		8.702	8.702	Ban Quản lý DA ĐT XD tỉnh	QT 11170
2	Đường Pò Lọi - Tú Mịch, huyện Lộc Bình	Lộc Bình			1536/QĐ-UBND 22/10/2012	2.007	2.007	150	150	1.857	1.857		1.000			1.000		1.857	1.857	Ban Quản lý DA ĐT XD tỉnh	

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đầu tư từ khởi công đến hết năm 2016	KHTH 2016-2020 được HĐND tỉnh phê duyệt tại NQ 16/2019/NQ-HĐND; 03/2020/NQ-HĐND		Điều chỉnh giảm KH2019 do nguồn thu SDD không đạt	Kế hoạch 2020					KHTH 2016-2020 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP				Bổ sung chi khác ngân sách tỉnh	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSDP			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					Điều hòa trong năm		KH 2020 được phê duyệt tại NQ 58/NQ- HĐND	Điều chỉnh giảm do hụt thu nguồn SDD						Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh
												Giảm	Tăng								
3	Đường Chi Ma - Tú Mịch - Bán Chắt, huyện Lộc Bình	Lộc Bình			1533/QĐ-UBND 20/10/2012	2.788	2.788	150	150	2.638	2.638		1.200				1.200	2.638	2.638	Ban QL KKTCK ĐĐ-LS	
4	Đường Tân Tri - Nghinh Tường ĐH.77, huyện Bắc Sơn	Bắc Sơn			1651/QĐ-UBND ngày 21/10/2014	1.095	1.095			895	895		895				895	895	895	Sở GTVT	
5	Hồ chứa Cồn Mạn xã Trảng Phái, huyện Văn Quan	Văn Quan			1103 ngày 21/6/2017	952	952			802	802						802	802	802	Sở NN và PTNN	
6	Đường Hải Yến - Cống Sơn - Mẫu Sơn, huyện Cao Lộc	Huyện Cao Lộc	10,57km	2012-2015	QĐ số 1308/QĐ-UBND ngày 14/9/2012	347.274	1.734	150	150	1.584	1.584		1.584				1.584	1.584	1.584	Sở GTVT	
7	Đường Tân Mỹ - Nhạc Kỳ - Diêm He, huyện Văn Quan	Huyện Văn Quan			QT 397 ngày 26/02/2018	2.021	2.021	100	100	1.921	1.921		1.921				1.921	1.921	1.921	Ban Quản lý DA ĐTXD tỉnh	
8	Đường thị trấn Thái Bình, xã Thái Bình (ĐH.45), huyện Đình Lập	Huyện Đình Lập			QT 396 ngày 26/02/2018	1.138	1.138	150	150	988	988						988	988	988	Ban Quản lý DA ĐTXD tỉnh	
9	Nhà ở XH TP Lạng Sơn - Nhà số 02	TP Lạng Sơn			QT 2511/QĐ - UBND ngày 23/12/2017	1.479	1.479	700	700	779	779						779	779	779	Ban QL DA ĐTXD tỉnh	
10	Đường Lý Thái Tổ kéo dài, thành phố Lạng Sơn (CBĐT DA PPP)	TPLS		2018	QT 2362/QĐ-UBND ngày 03/12/2019	150	150			150	150		150				150	150	150	Sở Giao thông vận tải	QT CBĐT DA PPP
11	Tuyến nối đường Hùng Vương với Quốc Lộ 1A (CBĐT DA PPP)	TPLS		2018	QT2281/QĐ-UBND ngày 22/11/2019	382	382			382	382		382				382	382	382	Sở Giao thông vận tải	QT CBĐT DA PPP
12	Mở rộng Trường THPT Tú Đoàn, huyện Lộc Bình	Lộc Bình			1675; 25/10/2017	14.958	749	200	200	549	549						549	549	549	Sở Giáo dục và Đào tạo	
13	Di chuyển ổn định dân cư vùng lũ ống, lũ quét, sạt lở đất hai bên bờ sông Thương, thị trấn Đồng Mô, huyện Chi Lăng, giai đoạn I - Hàng mục: Kê chống sạt lở hai bên bờ sông Thương, thị trấn Đồng Mô	Chi Lăng	1km	2015	QT 395/QĐ-UBND ngày 26/02/2018	3.186	1.386			3.186	1.386		1.386				1.386	3.186	1.386	Ban QL DA ĐTXD tỉnh	
14	Trường MN Hữu Khánh huyện Lộc Bình	Lộc Bình			1339; 04/8/2015	636	636	200	200	436	436		436				436	436	436	Sở Giáo dục và Đào tạo	
15	Mở rộng Trường THPT dân tộc nội trú tỉnh (Giai đoạn 1)	TPLS	7323m2	2015,00	QT CBĐT 2290/QĐ-UBND ngày 22/11/2019	2.251	203			484	203						1.910	203			
VII I	Hỗ trợ xây dựng các dự án QPAN					54.014	41.704			27.044	15.944		7.000		6.200		13.200	40.244	22.144		
1	Chốt chiến đấu của Dân quân thường trực biên giới xã Thanh Lóa, huyện Cao Lộc	Cao Lộc		2018-2019	48/QĐ-UBND ngày 06/3/2019	8.220	7.120			6.100	5.000		2.000				2.000	6.100	5.000	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	
2	Cắm lại mốc 1214, xã Mẫu Sơn, huyện Lộc Bình	Cao Lộc		2016	13 ngày 21/1/2016	12.154	944			10.944	944						10.944	944	944	Bộ CH BDBP tỉnh	QT10944
3	Doanh trại dBB1/eBB123/Bộ QHQS tỉnh	Chi Lăng		2018	1464 ngày 6/8/2018	33.640	33.640			10.000	10.000		5.000		6.200		11.200	23.200	16.200	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	
IX	Quỹ đầu tư phát triển tỉnh					70.000	70.000														Sở TC tham mưu
X	Hỗ trợ đầu tư xây dựng chợ nông thôn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2018-2030 (tổng hỗ trợ cả gđ là 65400, trong đó: giai đoạn 1: 2018-2020 hỗ trợ 25800)	Toàn tỉnh	38 xây dựng mới, 33 chợ cải tạo		25/2018/QĐ-UBND ngày 22/02/2018	65.400	65.400			6.000	6.000	3.000	3.000			3.000					Sở KHĐT tham mưu
XI	Bội thu ngân sách địa phương (mức tối thiểu để trả nợ gốc), trả các khoản vay đến hạn					1.051.600	98.160			1.051.600	151.860		53.700				53.700	1.051.600	151.860		Sở TC tham mưu
X	Bổ sung mới					221.251	219.251			165.770	163.770	10.000	31.000			17.874	13.126	6.000	62.826	54.826	
1	Quyết phát triển đất			2020		97.524	97.524			97.524	97.524	10.000	25.000			17.874	7.126	22.126	22.126	Sở Tài chính	BS25000 QD1408
2	Trụ sở tiếp công dân tỉnh	TPLS		2019-2020		14.763	14.763			4.500	4.500		1.000				1.000	1.500	1.500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	BS500 QD1408
3	Xác định ranh giới cắm mốc, ranh giới sử dụng đất do đặc chính lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đối tượng sử dụng đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	tỉnh LS		2017-2020	1738/QĐ-UBND ngày 20/9/2017	34.234	32.234			7.000	5.000		5.000				5.000	7.000	5.000	Sở Tài nguyên và Môi trường	BS
4	Đền bù giải phóng mặt bằng dự án đường Mỹ Sơn - Na Láng	TPLS, CL		2019		22.000	22.000			22.000	22.000						22.000	22.000	22.000	Sở Giao thông vận tải	BS500 QD1408

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lấy KC-Sơ vốn và đầu tư từ khởi công đến hết năm 2016		KHHTH 2016-2020 được HĐND tỉnh phê duyệt tại NQ 16/2019/NQ-HĐND; 03/2020/NQ-HĐND	Điều chỉnh giảm KH2019 do nguồn thu SĐĐ không đạt	Kế hoạch 2020					KHHTH 2016-2020 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư	Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Trong đó: NSDP				Bổ sung chi khác ngân sách tỉnh	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSDP				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					KH 2020 được phê duyệt tại NQ 58/NQ- HĐND	Điều hòa trong năm		Điều chỉnh giảm do hụt thu nguồn SĐĐ						Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh	
													Giảm	Tăng								
5	Đổi ứng đền bù giải phóng mặt bằng Dự án nâng cấp đoạn Km47-Km58 trên QL4B, tỉnh Lạng Sơn			2019		4.200	4.200			4.200	4.200						4.200	4.200	Sở Giao thông vận tải	BS500 QD1408		
6	Bồi thường, hỗ trợ cho Công ty cổ phần xi măng Hồng Phong khi nhà nước thu hồi khu đất Nhà máy xi măng cũ, tại thôn Phai Duộc, xã Mai Pha, thành phố Lạng Sơn	TPLS				30.546	30.546			30.546	30.546								Sở Tài chính	KH 2020 hoàn trả tạm ứng 30.546		
7	Khu đô thị Nam Nguyễn Đình Chiểu, thành phố Lạng Sơn (Giải phóng mặt bằng)	2018- 2020			459/QĐ-UBND ngày 24/3/2004; 1429/QĐ- UBND ngày 17/8/2007; 2538/QĐ- UBND ngày 31/12/2007; 55/UBND-KTN ngày 23/01/2008	17.984	17.984									6.000	6.000					
C	THU TỬ XỔ SỐ KIẾN THIẾT					54.505	54.505			54.505	54.505		11.000				11.000		54.505	54.505		
I	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					10.000	10.000			10.000	10.000							10.000	10.000			
	Năm 2016 bổ trí 10 tỷ cho 2 dự án:																					
II	Từ năm 2017 căn đối cho các huyện, thành phố					44.505	44.505			44.505	44.505		11.000				11.000		44.505	44.505		

Biểu số 3
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020 (NGUỒN THU PHÍ)
 (Kèm theo Nghị quyết số: 06 /2021/NQ-HĐND ngày 03/02/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		KHTH 2016-2020 được HĐND tỉnh phê duyet tại NQ 19/2019/NQ-HĐND; 03/2020/NQ-HĐND		KH2020 được phê duyet tại NQ 58/NQ- HĐND, QĐ 2556/QĐ- UBND		Điều chỉnh giảm do hựt thu năm 2020	Bổ sung chi khác ngân sách tỉnh năm 2020	KH 2020 sau điều chỉnh		KHTH 2016-2020 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó: Thu phí	Tổng số	Trong đó: Thu phí	Tổng số	Trong đó: Thu phí			Tổng số	Trong đó: Thu phí	Tổng số	Trong đó: Thu phí		
						Tổng số	Trong đó: Thu phí														
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG CỘNG					7.291.978	2.705.877	1.826.662	1.395.848	3.708.535	936.980	620.483	116.600	44.627	5.000	111.978	71.973	3.606.994	892.353	116600	
1	Dự án hoàn thành trước 31/12/2015					961.521	812.857	749.536	615.872	133.617	110.784	16.855	12.522	1.095	3.500	19.260	11.427	136.022	109.689		
a	Công nghiệp					5.153	5.153	138	138	4.829	4.829							4.829	4.829		-
1	Cấp điện khu vực biên giới Bản Chắt	Đình Lập		2014	1003 ngày 27/6/2014; 1538 ngày 13/8/2018	5.153	5.153	138	138	4.829	4.829							4.829	4.829	Ban QL KKTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn	
b	Thương mại					171.315	171.315	129.200	129.200	15.856	15.856							15.856	15.856		
1	Trung tâm dịch vụ quốc tế cửa khẩu Hữu Nghị	Cao Lộc	10.000m2	2010	90A/QĐ-UBND ngày 21/01/2011; 1356 ngày 04/8/2016	171.315	171.315	129.200	129.200	15.856	15.856							15.856	15.856	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	đang trình QT
c	Giao thông					458.463	309.799	335.002	201.338	91.989	72.156	13.831	9.498	1.095	3.500	16.236	8.403	94.394	71.061		
1	Sửa chữa cục bộ nền, mặt đường và hệ thống thoát nước tuyến ĐH 30 (Chi Ma-Tú Mịch)	Lộc Bình		2013	1685/QĐ- UBND, ngày 31/10/2014; 1317/QĐ- UBND, ngày 23/8/2014	18.524	18.524	11.880	11.880	5.381	5.381							5.381	5.381	Ban QL KKTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn	QT
2	Hệ thống đường giao thông nội bộ khu vực cửa khẩu Hữu Nghị	Cao Lộc	2,5km	2011	1270/QĐ- UBND, ngày 19/8/2010	200.130	121.130	162.775	98.775	34.500	19.000	5.000	5.000	860	3.500	7.640	4.140	37.140	18.140	Ban QL KKTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn	QT 2071 ngày 8/11/2017 gói 1,3,4 và kế 50085,3; 1450 ngày 2/8/2018 gói 6 là 24171,8
3	Sửa chữa đường nội thị cửa khẩu Cốc Nam	Văn Lãng		2013	622 ngày 13/5/2013; 122 ngày 27/01/2015	7.801	7.801	3.946	3.946	778	778							778	778	Ban QL KKTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn	QT 6.367
4	Sửa chữa mặt đường Hùng Vương, TPLS (đoạn từ phía Nam cầu Kỳ Lừa đến ngã ba giao đường Cửa Nam)	TPLS		2015	1336/QĐ- UBND ngày 04/8/2015; 2538 ngày 31/12/2015	15.433	15.433	1.600	1.600	13.729	13.729							13.729	13.729	Sở Giao thông vận tải Lạng Sơn	QT 15329
5	CTNC đường Na Sầm - Tân Lang	Văn Lãng		2011	1054 ngày 19/7/2010; 2010 ngày 18/12/2013	29.494	28.294	24.759	23.559	1.143	1.143							1.143	1.143	Công ty TNHH Huy Hoàng	QT 25.902
6	Đầu nối đường bộ qua biên giới (cấp chợ Nà Nưa - Nà Hoa)	huyện biên giới		2014	2477 ngày 31/12/2014	11.290	11.290	2.664	2.664	7.748	7.748	1.498	1.498	235		1.263	1.263	7.513	7.513	Ban QL KKTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn	QT10412

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		KHTH 2016-2020 được HĐND tỉnh phê duyet tại NQ 19/2019/NQ-HĐND; 03/2020/NQ-HĐND		KH2020 được phê duyet tại NQ 58/NQ- HĐND, QĐ 2556/QĐ- UBND		Điều chỉnh giảm do hự thu năm 2020	Bổ sung chi khác ngân sách tỉnh năm 2020	KH 2020 sau điều chỉnh		KHTH 2016-2020 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó: Thu phí	Tổng số	Trong đó: Thu phí	Tổng số	Trong đó: Thu phí			Tổng số	Trong đó: Thu phí	Tổng số	Trong đó: Thu phí		
						Tổng số	Trong đó: Thu phí														
7	Một số đoạn tuyến đường Yên Trach-Lạng Giai (TMDT 175791, NST 107327, NSTW đã bố trí đủ 68464)	Cao Lộc, Chi Lăng	21,2km	2011	2345/QĐ- UBND, ngày 27/11/2009; 133/QĐ-UBND, ngày 22/7/2014	175.791	107.327	127.378	58.914	28.710	24.377	7.333	3.000			7.333	3.000	28.710	24.377	Sở Giao thông vận tải Lạng Sơn	QT 156088
d	Cấp nước					10.428	10.428	10.010	10.010	71	71							71	71		
1	Cấp nước sinh hoạt khu vực Na Hinh, xã Thụy Hùng	Văn Lãng		2013	1412 ngày 29/9/2012; 1037 ngày 30/7/2013; 1996 ngày 16/12/2013; 2218 ngày 20/12/2014	10.428	10.428	10.010	10.010	71	71							71	71	UBND huyện Văn Lãng	QT 10.084
e	Quản lý nhà nước					316.162	316.162	275.186	275.186	20.872	17.872	3.024	3.024			3.024	3.024	20.872	17.872		-
1	Trụ sở Thành ủy Lạng Sơn	Thành phố	1,5km	2013	144/QĐ-UBND ngày 13/02/2012; 817/QĐ-UBND, ngày 06/6/2014	42.290	42.290	35.114	35.114	5.058	5.058							5.058	5.058	UBND TP Lạng Sơn	QT 40.482
2	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở HĐND và UBND tỉnh	Thành phố		2012	1546/QĐ- UBND ngày 23/10/2012;862/ QĐ-UBND, ngày 13/6/2014, ngày 14/8/2014; 1329 ngày 4/8/2015	81.890	81.890	67.772	67.772	11.524	8.524	3.024	3.024			3.024	3.024	11.524	8.524	Văn phòng UBND tỉnh Lạng Sơn	QT 79296
3	Trụ sở Tỉnh ủy	Thành phố	3.280 m2	2011	Số 1124/QĐ- UBND ngày 29/7/2011; 1724/QĐ- UBND	191.982	191.982	172.300	172.300	4.290	4.290							4.290	4.290	Văn phòng Tỉnh ủy	QT 176954
II	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					3.529.924	1.608.654	1.071.804	779.904	1.428.069	521.475	355.109	91.555	41.932	1.500	81.795	49.623	1.380.418	479.543		
a	Nông lâm nghiệp, thủy lợi					711.526	137.204	178.500	51.600	184.725	38.725	27.900	2.900			2.900	2.900	171.337	38.725		-
1	Kê bảo vệ bờ sông Kỳ Cùng, GD2	TPLS		2008	1064 ngày 29/6/2016; 1544/QĐ- UBND ngày 07/8/2008	147.987	106.987	78.600	37.600	25.508	22.508	2.900	2.900			2.900	2.900	25.508	22.508	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lạng Sơn	
2	Kê bảo vệ bờ sông Kỳ Cùng, GD3	TPLS		2011- 2019	660/QĐ-UBND; 10/5/2010; 812/QĐ-UBND ngày 25/5/2011; 2433 ngày 29/11/2018; 2789 ngày 28/12/2018	288.528	14.217	85.900		104.217	14.217	10.000						96.217	14.217	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		KHTH 2016-2020 được HĐND tỉnh phê duyet tại NQ 19/2019/NQ-HĐND; 03/2020/NQ-HĐND		KH2020 được phê duyet tại NQ 58/NQ- HĐND, QĐ 2556/QĐ- UBND		Điều chỉnh giảm do hựt thu năm 2020	Bổ sung chi khác ngân sách tỉnh năm 2020	KH 2020 sau điều chỉnh		KHTH 2016-2020 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số	Trong đó: Thu phí	Tổng số	Trong đó: Thu phí	Tổng số	Trong đó: Thu phí			Tổng số	Trong đó: Thu phí	Tổng số	Trong đó: Thu phí		
						Tổng số	Trong đó: Thu phí														
3	Kè bờ trái sông Kỳ Cùng, đoạn từ sân bay Mai Pha đến cầu Đông Kinh	TP Lạng Sơn	2,5km	2.015	1122/QĐ- UBND ngày 03/7/2015	275.011	16.000	14.000	14.000	55.000	2.000	15.000					49.612	2.000	Ban QLDA ĐTXD tỉnh		
<i>b</i>	<i>Công nghiệp</i>					<i>17.935</i>	<i>17.935</i>	<i>6.200</i>	<i>6.200</i>	<i>5.455</i>	<i>5.455</i>						<i>7.491</i>	<i>5.455</i>		-	
1	Điện chiếu sáng đường Pắc Luống - Tân Thanh (đoạn Pắc luống - Đồn biên phòng Tân Thanh)	Văn Lãng	1,5km	2015	2405/QĐ- UBND ngày 24/12/2015	3.619	3.619	200	200	3.182	3.182						3.247	3.182	Ban QL KKTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn		
2	Đầu tư hạ tầng phần điện tại khu dân cư phủ lộc IV	TPLS		2014	855 ngày 12/6/2014; 955 ngày 21/6/2014	14.316	14.316	6.000	6.000	2.273	2.273						4.244	2.273	Công ty Điện lực Lạng Sơn	QT gđ 1 4.970KLHT 10814, đang hoàn thiện HSQT	
<i>c</i>	<i>Giao thông</i>					<i>910.153</i>	<i>498.528</i>	<i>468.949</i>	<i>303.949</i>	<i>316.924</i>	<i>110.676</i>	<i>110.054</i>	<i>16.054</i>	4.050		<i>12.004</i>	<i>12.004</i>	<i>325.474</i>	<i>106.626</i>		-
1	Cải tạo nâng cấp nhánh đông, nhánh Tây đường nội bộ khu vực CK Chi Ma	Lộc Bình	1,2 km	2014	1685 ngày 21/9/2016; 1481/QĐ- UBND, ngày 22/9/2014	32.211	32.211	18.509	18.509	7.500	7.500						7.500	7.500	Ban QL KKTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn	QT 1850QĐ ngày 6/10/2017 cây xanh 7855,4	
2	Đường Bông Lau	TPLS	662m	2014- 2019	323/QĐ- UBND, ngày 19/3/2014; 843 ngày 9/5/2019	21.015	21.015	8.500	8.500	9.500	9.500	1.500	1.500			1.500	1.500	10.100	9.500	UBND TP Lạng Sơn	
3	Đường Bàn Giếng (nối từ đường Chi Ma - Tú Mịch sang Co Sa)	Lộc Bình	5km	2015	918 ngày 9/6/2015; 842 ngày 8/5/2018	49.414	49.414	3.000	3.000	22.000	22.000	8.200	8.200	2.200		6.000	6.000	19.800	19.800	Ban QL KKTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn	
4	Nâng cấp đường thị trấn Cao Lộc - Na Lãng (đoạn UBND huyện Cao Lộc đến ngã tư QL1A)	TPLS	1,4 km	2015	1721 ngày 30/10/2014	13.690	13.690	2.700	2.700	9.600	9.600						9.600	9.600	UBND huyện Cao Lộc		
5	Cầu 17 tháng 10 (cầu Thác Mạ)	TPLS	Cầu BTCT DU'L, CT cấp II	2013- 2019	1220 ngày 20/7/2016; 864 ngày 26/6/2013; 374 ngày 21/2/2018; 193 ngày 28/1/2019	527.667	284.700	426.700	261.700	72.248	23.000	10.000					74.248	23.000	Ban QLDA ĐTXD tỉnh		
6	Cầu thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình	Lộc Bình	114m	2.015	1681 ngày 25/10/2014	181.198	12.540	7.040	7.040	162.500	5.500	84.000					162.500	5.500	Ban QLDA ĐTXD tỉnh		
7	Cải tạo, nâng cấp đường Tú Mịch - Nà Căng, huyện Lộc Bình	Lộc Bình	9,8km	2015- 2020	1338 ngày 4/8/2015; 841 ngày 8/5/2018	65.275	65.275	2.500	2.500	27.426	27.426	4.504	4.504			4.504	4.504	37.426	27.426	Ban QL KKTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn	
8	Đầu nối đường bộ qua biên giới khu vực cửa khẩu Bản Chắt, huyện Đình Lập	Đình Lập		2013	1686 ngày 31/10/2013; 2192 ngày 17/12/2014; 948 ngày 29/5/2017	19.683	19.683			6.150	6.150	1.850	1.850	1.850				4.300	4.300	Ban QL KKTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn	
<i>d</i>	<i>Cấp nước</i>					<i>31.198</i>	<i>31.198</i>	<i>18.488</i>	<i>18.488</i>	<i>11.800</i>	<i>11.800</i>	<i>1.400</i>	<i>1.400</i>	1.320		<i>80</i>	<i>80</i>	<i>10.480</i>	<i>10.480</i>		-

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		KHTH 2016-2020 được HĐND tỉnh phê duyet tại NQ 19/2019/NQ-HĐND; 03/2020/NQ-HĐND		KH2020 được phê duyet tại NQ 58/NQ- HDND, QĐ 2556/QĐ- UBND		Điều chỉnh giảm do hựt thu năm 2020	Bổ sung chi khác ngân sách tỉnh năm 2020	KH 2020 sau điều chỉnh		KHTH 2016-2020 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số	Trong đó: Thu phí	Tổng số	Trong đó: Thu phí	Tổng số	Trong đó: Thu phí			Tổng số	Trong đó: Thu phí	Tổng số	Trong đó: Thu phí		
						Tổng số	Trong đó: Thu phí														
	Cấp nước Khu vực biên giới Nà Nưa	Trảng Định		2014	Số 1452/QĐ- UBND ngày 3/10/2013	22.138	22.138	18.138	18.138	4.000	4.000							4.000	4.000	Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn	
2	Cấp nước sinh hoạt khu vực CK Bình Nghi	Trảng Định		2015	2366 ngày 21/12/2015	9.060	9.060	350	350	7.800	7.800	1.400	1.400	1.320		80	80	6.480	6.480	Ban QL KKTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn	
<i>e</i>	<i>Giáo dục</i>					<i>110.168</i>	<i>110.168</i>	<i>74.246</i>	<i>74.246</i>	<i>23.039</i>	<i>22.341</i>	<i>698</i>						<i>23.039</i>	<i>22.341</i>		-
1	Trường THPT Thành phố	Thành phố	XM: 8036	2011	1462; 6/8/09	85.703	85.703	69.426	69.426	5.341	5.341							5.341	5.341	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Lạng Sơn	QT74770
2	Trường mầm non Đông Kinh	Thành phố	12 lớp học	2014	456/QĐ-UBND, ngày 15/4/2014	24.465	24.465	4.820	4.820	17.698	17.000	698						17.698	17.000	UBND TP Lạng Sơn	
<i>g</i>	<i>Xã hội</i>					<i>1.007.189</i>	<i>457.832</i>	<i>254.808</i>	<i>254.808</i>	<i>484.551</i>	<i>125.780</i>	<i>95.261</i>	<i>8.343</i>	3.000		<i>5.343</i>	<i>5.343</i>	<i>480.851</i>	<i>122.780</i>		-
1	Khu tái định cư cửa khẩu Nà Nưa	Trảng Định		2014	1601/QĐ- UBND, ngày 25/10/2013	51.284	51.284	15.450	15.450	8.223	8.223							8.223	8.223	UBND huyện Trảng Định	QT 22673
2	Khu A- Tái định cư I Mai Pha, giai đoạn II	Thành phố		2012- 2019	1156/QĐ- UBND ngày 2/8/2004; 400/QĐ-UBND ngày 11/4/2012; 82 ngày 10/1/2019	82.971	59.158	49.062	49.062	25.471	10.096	5.000						20.471	10.096	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
3	Công viên bờ sông Kỳ Cùng giai đoạn II	TPLS	Diện tích XD 23,078m2	2012	1824 ngày 10/10/2016;209/ QĐ-UBND ngày 23/02/2012; 1355 ngày 04/8/2015	252.048	179.038	106.650	106.650	96.695	49.285	3.343	3.343			3.343	3.343	100.995	49.285	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
4	Tiểu khu tái định cư và khối 2 Vinh Trại	TPLS			1838/QĐ- UBND ngày 7/12/2012	49.993	49.993	46.446	46.446	2.210	2.210							2.210	2.210	UBND TP Lạng Sơn	QT
5	Khu tái định cư và dân cư Nam thành phố	TPLS	32,4ha	2014- 2020	957/QĐ-UBND ngày 21/6/2014; 950 ngày 23/5/2018; 2613 ngày 20/12/2018	507.034	54.500	19.500	19.500	330.986	35.000	81.918						330.986	35.000	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
6	Mở rộng Khu tái định cư Hoàng Văn Thu, TT Đồng Đăng	Cao Lộc	4,5ha	2014	1732 ngày 30/10/2014	63.859	63.859	17.700	17.700	20.966	20.966	5.000	5.000	3.000		2.000	2.000	17.966	17.966	UBND huyện Cao Lộc	
<i>h</i>	<i>Quản lý nhà nước</i>					<i>198.064</i>	<i>44.402</i>	<i>13.650</i>	<i>13.650</i>	<i>124.550</i>	<i>39.448</i>	<i>38.668</i>	<i>7.996</i>			<i>38.668</i>	<i>7.996</i>	<i>116.783</i>	<i>39.448</i>		-
1	Trụ sở Ban Tổ chức Tỉnh ủy	TPLS		2014	1226 ngày 07/8/2014	30.829	12.250	5.150	5.150	24.872	7.100							24.872	7.100	Ban Tổ chức Tỉnh ủy Lạng Sơn	

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bổ trí từ khởi công đến hết năm 2015		KHTH 2016-2020 được HĐND tỉnh phê duyet tại NQ 19/2019/NQ-HĐND; 03/2020/NQ-HĐND		KH2020 được phê duyet tại NQ 58/NQ- HĐND, QĐ 2556/QĐ- UBND		Điều chỉnh giảm do hựt thu năm 2020	Bổ sung chi khác ngân sách tỉnh năm 2020	KH 2020 sau điều chỉnh		KHTH 2016-2020 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó: Thu phí	Tổng số	Trong đó: Thu phí	Tổng số	Trong đó: Thu phí			Tổng số	Trong đó: Thu phí	Tổng số	Trong đó: Thu phí		
						Tổng số	Trong đó: Thu phí														
2	Nhà nghỉ nhà khách A1	TPLS	5.771 m2 sàn	2015	382/QĐ-UBND ngày 17/3/2015; 425 ngày 15/3/2017	167.235	32.152	8.500	8.500	99.678	32.348	38.668	7.996			38.668	7.996	91.911	32.348	Văn phòng UBND tỉnh Lạng Sơn	
i	Quốc phòng, an ninh					543.691	311.387	56.963	56.963	277.025	167.250	81.128	54.862	33.562	1.500	22.800	21.300	244.963	133.688		-
1	Bổ sung diện tích nhà làm việc các lực lượng phục vụ thu phí tại khu vực Na Hình, huyện Văn Lãng	Văn Lãng		2014	1343 ngày 4/8/2015	11.337	11.337	10.237	10.237	2.788	2.788							2.788	2.788	Ban QL KKTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn	QT 9.974
	Bổ sung diện tích nhà làm việc các lực lượng phục vụ thu phí tại khu vực Co Sa, huyện Lộc Bình	Lộc Bình		2014	58 ngày 14/01/2014	3.275	3.275													Ban QL KKTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn	QT 932
	Bổ sung diện tích nhà làm việc các lực lượng phục vụ thu phí tại khu vực Bảo Lâm, huyện Cao Lộc	Cao Lộc		2014	2090/QĐ- UBND, ngày 26/12/2013	11.247	11.247													Ban QL KKTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn	
2	Cổng cửa khẩu Tân Thanh	Văn Lãng		2015	1330 ngày 4/8/2015	29.238	26.238	3.300	3.300	19.000	16.000							19.000	16.000	Ban QL KKTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn	
3	Cổng cửa khẩu Na Hình	Văn Lãng	150m2	2015	2500 ngày 31/12/2014	5.988	5.988	1.000	1.000	4.953	4.953							4.953	4.953	Ban QL KKTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn	QT
4	Nhà kiểm soát liên hợp số 1 cửa khẩu Chi Ma	Lộc Bình	4294m2	2015	1330/QĐ- UBND, ngày 26/8/2014	109.531	89.378	10.929	10.929	94.722	74.569	36.678	36.678	29.178		7.500	7.500	65.544	45.391	Ban QL KKTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn	
5	Nhà làm việc liên ngành và Nhà công vụ cửa khẩu Bình Nghị	Tràng Định	2070m2	2015- 2019	1752/QĐ- UBND, ngày 31/10/2014; 2643 ngày 25/12/2018	47.447	47.447	7.263	7.263	24.500	16.984	5.484	5.484	684		4.800	4.800	23.816	16.300	Ban QL KKTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn	
6	Di chuyển Trạm KSLH Đốc Quyết về ngã tư Than Muội, xã Quang Lang	Chi Lăng	nhà làm việc, nhà ở cán bộ, nhà kiểm hóa, HTKT	2015	691/QĐ-UBND ngày 06/5/2015	64.698	58.698	21.034	21.034	36.366	17.000	6.266						36.366	17.000	Sở Công Thương	QT
7	Tiểu dự án Tòa nhà cửa khẩu Hữu Nghị (đối ứng), thuộc Dự án Phát triển toàn diện kinh tế xã hội Hợp phần đầu tư đô thị Hưng Yên - Việt Trì - Đồng Đăng	Cao Lộc		2011- 2020	1560 ngày 29/9/2011; 1011 ngày 20/6/2016; 2133 ngày 30/10/2018	94.489	3.600			65.696	3.600	20.000						65.696	3.600	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
	Tiểu dự án DD2-Thoát nước và ngăn lũ thị trấn Đồng Đăng thuộc dự án Phát triển toàn diện kinh tế-xã hội Hợp phần đô thị Hưng Yên-Việt Tri-Đồng Đăng	Cao Lộc		2011- 2017	1560/QĐ- UBND ngày 29/9/2011	117.618	5.356				2.356							2.356			

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		KHTH 2016-2020 được HĐND tỉnh phê duyệt tại NQ 19/2019/NQ-HĐND; 03/2020/NQ-HĐND		KH2020 được phê duyệt tại NQ 58/NQ- HDND, QĐ 2556/QĐ- UBND		Điều chỉnh giảm do hựt thu năm 2020	Bổ sung chi khác ngân sách tỉnh năm 2020	KH 2020 sau điều chỉnh		KHTH 2016-2020 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số	Trong đó: Thu phí	Tổng số	Trong đó: Thu phí	Tổng số	Trong đó: Thu phí			Tổng số	Trong đó: Thu phí	Tổng số	Trong đó: Thu phí		
						Tổng số	Trong đó: Thu phí														
8	Nhà làm việc liên ngành và nhà công vụ CK Ba Sơn, Bàn Chát, Bảo Lâm	Cao Lộc, Đình Lập		2015	2488 ngày 31/12/2014; 1307 ngày 3/8/2015	48.823	48.823	3.200	3.200	29.000	29.000	12.700	12.700	3.700	1.500	10.500	9.000	26.800	25.300	Ban QL KKTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn	
III	Khởi công mới 2016-2020					1.265.035	159.896	5.222	72	819.210	137.557	89.990	12.523	1.600		10.923	10.923	759.355	135.957		
a	Công nghiệp					2.220	2.220	72	72	1.955	1.955							2.109	1.955		
1	Cáp điện chiếu sáng khu vực Co Sa	Lộc Bình		2015	2234 ngày 5/12/2015	2.220	2.220	72	72	1.955	1.955							2.109	1.955	Ban QL KKTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn	
b	Giao thông					1.031.358	104.516	5.150		776.264	98.812	86.390	8.923			8.923	8.923	717.855	98.812		-
1	SC khắc phục đảm bảo giao thông đường Pác Luổng - Tân Thanh (ĐT.240), huyện Văn Lãng	Văn Lãng		2017	744 ngày 25/4/2017; 2159 ngày 16/11/2017	1.742	1.742			1.716	1.716							1.716	1.716	Sở Giao thông vận tải Lạng Sơn	QT 1716
2	NCMR tuyến đường tuần tra biên giới đoạn từ cửa khẩu chính Chi Ma đến khu vực biên giới Co Sa	Lộc Bình		2017	747 ngày 25/4/2017	3.631	3.631			3.428	3.428							3.428	3.428	Sở Giao thông vận tải Lạng Sơn	QT 3428
3	Đường phục vụ XNK, đầu nối từ cửa khẩu Tân Thanh (VN) với khu kiểm soát Khả Phong (Trung Quốc)	Văn Lãng	5km	2016	1985/QĐ- UBND ngày 30/10/2015; 1384/QĐ- UBND ngày 29/7/2017; 881 ngày 14/5/2018; 2588 ngày 18/12/2018	228.000	54.000	5.000		199.900	54.000	47.467						199.900	54.000	Ban QL KKTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn	
4	Đường Trung Thành - Tân Minh đầu nối đường tuần tra biên giới	Tràng Định	18km	2016- 2020	1900/QĐ- UBND ngày 18/10/2016	30.309	5.000			17.000	7.000							17.000	7.000	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
	Đoạn Lũng Vài - Bản Pén, ĐT.229 (Lũng Vài - Bình Độ - Tân Minh)	Tràng Định		2016- 2020	1988/QĐ- UBND ngày 28/10/2016; 589 ngày 2/4/2018	110.058	2.000			83.500	2.000							84.820	2.000		
	Cầu Kỳ Cùng, thành phố Lạng Sơn (Hạng mục đường dẫn cầu Kỳ Cùng)				1689/QĐ- UBND ngày 21/9/2016	405.449	4.000			369.072	4.000							309.343	4.000		
5	Đường đến Trung tâm xã Tân Yên, huyện Tràng Định (NST đối ứng 216046)	H Tràng Định	21,5km	2015- 2019	1776 ngày 30/9/2015	216.046	1.145	150		73.000	1.145	30.000						73.000	1.145	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	
6	Trường bắn, thao trường huấn luyện Bộ Chỉ huy QS tỉnh (TMĐT 36992, NST 22000)	Lộc Bình	Xây mới theo PA đã được Tư lệnh QKI phê duyệt	2016	2121/QĐ-TM ngày 10/10/2016	22.000	19.375			15.348	12.723	5.723	5.723			5.723	5.723	15.348	12.723	Bộ CHQS tỉnh Lạng Sơn	

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ từ từ khởi công đến hết năm 2015		KHTH 2016-2020 được HĐND tỉnh phê duyệt tại NQ 19/2019/NQ-HĐND; 03/2020/NQ-HĐND		KH2020 được phê duyệt tại NQ 58/NQ- HDND, QĐ 2556/QĐ- UBND		Điều chỉnh giảm do hựt thu năm 2020	Bổ sung chi khác ngân sách tỉnh năm 2020	KH 2020 sau điều chỉnh		KHTH 2016-2020 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số	Trong đó: Thu phí	Tổng số	Trong đó: Thu phí	Tổng số	Trong đó: Thu phí			Tổng số	Trong đó: Thu phí	Tổng số	Trong đó: Thu phí		
						Tổng số	Trong đó: Thu phí														
7	Khắc phục nút giao đầu cầu phía Bắc cầu vượt ga đường sắt Đồng Đăng, huyện Cao Lộc	Cao Lộc	Cải tạo toàn bộ khu vực nút giao	2017	1748 ngày 20/9/2017; 2609 ngày 20/12/2018	14.123	13.623			13.300	12.800	3.200	3.200			3.200	3.200	13.300	12.800	Sở Giao thông vận tải Lạng Sơn	KH2020 hoàn trả tạm ứng 3,2 tỷ
c	Văn hóa					1.546	546			1.300	300							1.300	300		
1	Tu bổ, tôn tạo khuôn viên lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại thành phố Lạng Sơn (vốn Bộ Công Thương hỗ trợ 1.000 triệu đồng)	TPLS		2016	2631 ngày 29/12/2017; 1125 ngày 5/7/2016	1.546	546			1.300	300							1.300	300	UBND TP Lạng Sơn	QT
d	Quốc phòng, an ninh					184.358	18.937			7.100	18.100	2.600	2.600	1.400		1.200	1.200	5.700	16.700		-
	Trụ sở Công an tỉnh	TPLS		2018- 2020	3863/QĐ-BCA- H41 ngày 14/1/2018	142.781	10.000				10.000								10.000		
	Doanh trại dBBI/eBB123/Bộ CHQS tỉnh (các hạng mục sử	Chi Lăng		2018- 2020	1464 ngày 6/8/2018	33.640	1.000				1.000								1.000		
1	Cổng cửa khẩu Nà Nưa	Tràng Định	cao13,3m, 2 lối đi	2016	465/QĐ-UBND ngày 30/3/2016	7.937	7.937			7.100	7.100	2.600	2.600	1.400		1.200	1.200	5.700	5.700	Ban QL KKTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn	
e	Công nghiệp					8.766	6.890			7.091	6.890							7.091	6.890		
1	CT bổ sung hệ thống điện chiếu sáng đường phố thị trấn Đồng Đăng, huyện Cao Lộc	Cao Lộc		2017	1980a/QĐ- UBND, ngày 26/10/2016	4.999	4.790			4.991	4.790							4.991	4.790	UBND huyện Cao Lộc	QT
2	Hỗ trợ cải tạo lưới điện xã Vũ Sơn, huyện Bắc Sơn	Bắc Sơn		2018		2.900	1.500			1.500	1.500							1.500	1.500	UBND huyện Bắc Sơn	BS QĐ 1419
3	Hỗ trợ cải tạo đường dây cáp điện xã Mông Ân, huyện Bình Gia	Bình Gia		2018		285	200			200	200							200	200	UBND huyện Bình Gia	BS QĐ 1419
4	Hỗ trợ cải tạo đường dây cáp điện xã Mai Sao, huyện Chi Lăng	Chi Lăng		2018		582	400			400	400							400	400	UBND huyện Chi Lăng	BS QĐ 1419
f	Giáo dục					36.787	26.787			25.500	11.500	1.000	1.000	200		800	800	25.300	11.300		
1	CTSC Trường Chu Văn An cũ	TPLS		2017	391 ngày 13/3/2017	27.733	17.733			25.500	11.500	1.000	1.000	200		800	800	25.300	11.300	Sở Giáo dục và Đào tạo	
2	Mở rộng, Nâng cấp hệ thống cấp nước khu vực cửa khẩu Chi Ma và cấp nước sinh hoạt cho các thôn Nà Phát, Nà Quản xã Yên Khoái, huyện Lộc Bình	Lộc Bình		2.018	1781 ngày 17/9/2018	9.054	9.054													Công ty CP CTN Lạng Sơn	
IV	thanh toán chi phí chuẩn bị đầu tư					3.610	300	100		1.061	1.061							4.621	1.061		
1	Trụ sở Sở Xây dựng	TPLS			QT1782/QĐ- UBND	514	300	100		300	300							300	300	Sở XD	
2	Đường ô tô đến trung tâm xã Tân Hòa, huyện Bình Gia	Bình Gia				3.096				761	761							4.321	761	UBND huyện Bình Gia	
V	Khác					1.531.887	124.169			1.326.578	166.103	158.529						1.326.578	166.103		

[illegible]